

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG
(BẢN DỰ THẢO)

Cẩm Giàng, tháng 12 năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
3. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	6
4. Bố cục báo cáo gồm:.....	7
5. Sản phẩm của dự án:	7
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI.....	7
1.1 Điều kiện tự nhiên – tài nguyên và môi trường.....	7
1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	17
II.KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	19
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	19
2.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm trước.....	32
2.3. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024.....	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	36
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	36
3.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.	37
3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025.....	39
3.4 Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025.....	57
3.5. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025	58
3.6. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng.	61
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	61
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm 2025.	61
IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	63
4.1. Giải pháp về tổ chức, thực hiện và kiểm tra giám sát.....	63
4.2. Giải pháp về thu hút và đầu tư.....	63
4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	64
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
1. Kết luận:	65
2. Kiến nghị:	66

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng.

Tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai quy định “..., kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm”. Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai quy định: “...UBND cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện” và căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”

Thực hiện quy định Tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai quy định, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326 /QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022; Quyết định số 95/QĐ-TTg, ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1639/QĐ-TTg Ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng; Công văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Như vậy chúng ta thấy vai trò, vị trí tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

Huyện Cẩm Giàng là huyện lỵ của tỉnh Hải Dương nằm ở phía Tây của tỉnh, nằm trên trục giao thông quan trọng QL 5 nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng, dân số 154.445 người, mật độ dân số 1.403 người/km², với tổng diện tích tự nhiên 11.011,85 ha. Trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất ngày một tăng, điều đó gây áp lực rất lớn đến quỹ đất của huyện. Việc bố trí và dành quỹ đất nông nghiệp để phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị và dân cư tập trung, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các xã, thị trấn trong huyện trong thời gian qua đã đặt ra rất nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết, đó là: việc sử dụng một lượng lớn diện tích đất lúa (đất lúa 2 vụ) để

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; việc bố trí, sử dụng đất công nghiệp cho hiệu quả chưa cao, chưa tiết kiệm đất; việc bố trí đất cho phát triển cơ sở hạ tầng còn chưa hợp lý chưa đáp ứng được phát triển kinh tế - xã hội của huyện; nhiều loại đất khi sử dụng chưa có biện pháp bảo vệ ô nhiễm môi trường, chống thoái hóa, hạn chế khả năng sử dụng lâu dài. Nhiều loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thực hiện và khối lượng đất hạn chế so với chỉ tiêu kế hoạch của từng kỳ phân bổ cho huyện.

Xuất phát từ thực tiễn trên công tác “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” sẽ tập trung giải quyết những vấn đề trọng điểm sau: Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các địa phương; xác định các công trình, dự án trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025.

- Căn cứ nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030” của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương” Thực hiện thông báo số 704-TB/TU của kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy Về phương án, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ một số chỉ tiêu loại đất cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025; Văn bản số văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố; UBND huyện Cẩm Giàng phối kết hợp cùng đơn vị tư vấn “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a) Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về

- việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
 - Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
 - Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
 - Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
 - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
 - Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
 - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
 - Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
 - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
 - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024
 - Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/ 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
 - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
 - Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
 - Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/ 2024 Quy định về giá đất;
 - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
 - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
 - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Quy hoạch;
 - Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
 - Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị; Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến 2030;
 - Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 Quy định chi tiết phương pháp định giá đất. xây dựng điều chỉnh bảng giá đất. Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/09/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Nghị Quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ sở lập kế hoạch

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025

- Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện khóa XXVI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Cẩm Giàng;

- Căn cứ vào Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm

Giàng.

- Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố.

- Công văn số 2133/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo khẩn trương triển khai, hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 -2025 cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trước ngày 31/12/2022 theo tinh thần Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông báo số 704-TB/TU của kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy Về phương án, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ một số chỉ tiêu loại đất cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

- Văn bản số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Các số liệu điều tra về tình hình kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn trong huyện năm 2024.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp và của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2025.

3. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.

a) Mục đích.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của tỉnh cho huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành các lĩnh vực từ đó nghiên cứu lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” và danh mục các công trình thực hiện năm 2025.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Góp phần cải thiện môi trường sống, bảo vệ tài nguyên đất đai, giữ gìn cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu.

- Lập kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi, tính khoa học và tính định hướng việc sử dụng đất hợp lý có hiệu quả cao.

- Lập kế hoạch của huyện đảm bảo phát triển đồng bộ giữa các ngành các lĩnh vực, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất chung của tỉnh và chỉ tiêu phân bổ các loại đất kế hoạch của tỉnh trong năm kế hoạch 2025.

4. Bộ cục báo cáo gồm:

- Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên - kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị.
- Phần phụ lục và bảng biểu.

5. Sản phẩm của dự án:

Được lập làm 4 bộ bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ chuyên đề của huyện tỷ lệ 1/10.000.
- Các văn bản thẩm định và phê duyệt của các cấp.
- Đĩa CD lưu file số dữ liệu dự án.

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI

1.1 Điều kiện tự nhiên – tài nguyên và môi trường

1.1.1 Điều kiện tự nhiên.

a) Vị trí địa lý

Huyện Cẩm Giàng nằm ở phía Tây của tỉnh Hải Dương có địa giới hành chính và tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cẩm Giàng và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh

- Phía Đông Bắc giáp huyện Nam Sách.
- Phía Nam giáp huyện Bình Giang.
- Phía Đông giáp thành phố Hải Dương.
- Phía Đông - Nam giáp huyện Gia Lộc.
- Phía Tây giáp thị xã Mỹ Hào và huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Huyện Cẩm Giàng có tổng diện tích tự nhiên 11.011,85 ha.

-Thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025 đến tháng 12/2024 Huyện Cẩm Giàng có 15 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 13 xã (Cẩm Hưng, Ngọc Liên, Định Sơn, Cẩm Hoàng, Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Đức Chính, Cao An, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Tân Trường, Phúc Điền, Lương Điền) và 02 Thị trấn (Cẩm Giang, Lai Cách), tổng diện tích tự nhiên là 11.011,85 ha, dân số trung bình là 154.445 người, mật độ dân số 1.403 người/km².

b) Địa hình, địa mạo.

Cẩm Giàng là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên đặc điểm địa hình nhìn chung khá bằng phẳng. Địa hình của huyện có thể được chia thành 2 vùng:

- Vùng đồng bằng trong đê sông Thái Bình chiếm 98% diện tích của huyện, có độ cao trung bình 2,75 m so với mặt nước biển, được bồi đắp chủ yếu do lượng phù sa sông Thái Bình, tầng đất canh tác mỏng và chua.

- Vùng diện tích bãi bồi ngoài đê sông Thái Bình, thuộc 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính chiếm hơn 2,0% diện tích của huyện. Độ cao trung bình khoảng 2,1 m, được bồi đắp do lượng phù sa sông Thái Bình, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng cây màu có giá trị kinh tế cao.

Địa hình chung của huyện có xu hướng thấp dần từ Tây - Bắc xuống phía Đông - Nam. Độ chênh lệch độ cao giữa chỗ cao nhất và thấp nhất từ 0,80 m đến 1,25m.

c) Khí hậu.

- Huyện Cẩm Giàng nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

- Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

- Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C - 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500mm.

- Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

- Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ

lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500 - 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23⁰C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông (cà rốt, bí xanh, ớt...) phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

d) Thủy văn.

Huyện Cẩm Giàng có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm hệ thống các sông chính và hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng.

- Hệ thống sông chính bao gồm các sông:

+ Sông Thái Bình là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Cẩm Giàng và là ranh giới giữa huyện với huyện Nam Sách, thuộc địa phận 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính dài 3,679 km tương ứng từ Km9+600 đến Km12+279. Sông Thái Bình có hàm lượng phù sa nhiều, cũng là con sông cung cấp nguồn nước cho hệ thống thủy nông Tiên Kiều, Văn Thù để tưới cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện.

+ Sông Tràng Kỵ (Ghẽ) bắt nguồn từ Km0 Thạch Lỗi đến Km8 Phúc Điền, chiều dài 8 km. Sông chảy theo hướng Bắc Nam đi giữa huyện, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

+ Sông Sặt chảy qua địa bàn của huyện từ xã Phúc Điền đến xã Cẩm Đoài, với chiều dài 12 km, là ranh giới giữa huyện Cẩm Giàng với huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

1.1.2 Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất.

Theo kết quả điều tra về thổ nhưỡng huyện Cẩm Giàng có một số loại đất chính như sau: đất phù sa (Fluvisols – FL), đất phù sa trung tính ít chua; đất phù sa chua và đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd).

b) Tài nguyên nước.

- Cẩm Giàng có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như; sông Thái Bình, sông Sặt, sông Cẩm Giàng và sông Thâu (sông Bù).

- Huyện Cẩm Giàng là vùng có nước ngầm tầng chứa nước rất phong phú, chất lượng nước khá tốt, tổng độ khoáng hóa đều nằm trong giới hạn cho phép nước dùng trong ăn uống sinh hoạt.

c) Môi trường sinh thái

Hiện nay do sự gia tăng dân số, các khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ được hình thành làm cho sự ra tăng lượng rác thải sinh hoạt, rác thải rắn công nghiệp... gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đề ra các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên đất phục vụ phát triển và không ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân.

1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1 Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế:

1. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện thực hiện được 62.304,5 tỷ đồng, đạt 93,9% so với KH năm 2023 (KH tăng 17%), tăng 9,9% so với năm 2022 trong đó:

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản thực hiện 1.440,7 tỷ đồng, đạt 99,5% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 4-5%), tăng 3,7% so với năm 2022;

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng thực hiện 57.866 tỷ đồng, đạt 93,5% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 17-18%), tăng 9,9% so với năm 2022;

- Giá trị các ngành Thương mại dịch vụ thực hiện 2.997,5 tỷ đồng, đạt 100,2% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 15-16%), tăng 16,2% so với năm 2022.

2. Giá trị sản xuất trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 189 triệu đồng, đạt 104,4% so với kế hoạch năm 2023 (KH đạt 181 triệu đồng), tăng 8% (14 triệu/ha) so với năm 2022.

3. Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện được: 609 tỷ 110 triệu đồng, đạt 178% kế hoạch tỉnh giao (bằng 102% so với kế hoạch HĐND huyện giao), đạt 178% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023, bằng 198% so với cùng kỳ năm 2022

4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 72,1 triệu đồng/người/năm, đạt 103% so với kế hoạch năm 2023 (KH 70 triệu đồng/người/năm), tăng 10,7% (7 triệu đồng) so với năm 2022.

5. Hộ nghèo giảm 42 hộ (so với tổng số hộ nghèo năm 2022) đạt 57,5% so với kế hoạch năm 2023.

6. Số người có việc làm mới 2610 lao động, đạt 100,4% KH năm 2023 (KH tăng thêm 2.600 lao động), bằng 93,1% so với năm 2022.

7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,95% (KH tăng 0,95%), giảm 0,05% so với

năm 2022.

8. Tỷ lệ học sinh học hết THCS được học tiếp THPT hoặc chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT, các trường trung học chuyên nghiệp, trường đào tạo nghề là 98,3% (KH phấn đấu 95-96%).

Đã duy trì các trường công nhận lại đạt chuẩn 03 trường và nâng chuẩn quốc gia 04 trường từ mức độ 1 lên mức độ 2 (KH 01-02 trường).

9. Có 94,6% số hộ đạt gia đình văn hoá (KH 90,5%); 95,3% làng, khu dân cư văn hóa (KH 93,5%); 91,3% cơ quan, đơn vị văn hoá (KH 91,2%).

10. Có 04 xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (cơ bản đạt, đang trong thời gian thẩm tra).

11. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; quốc phòng quân sự địa phương được duy trì tốt.

(Nguồn theo báo cáo số 519/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024)

b) Cơ cấu tăng trưởng kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ tăng, nông nghiệp giảm so với năm 2023.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản thực hiện 1.440,7 tỷ đồng, đạt 99,5% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 4-5%), tăng 3,7% so với năm 2022;

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng thực hiện 57.866 tỷ đồng, đạt 93,5% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 17-18%), tăng 9,9% so với năm 2022;

- Giá trị các ngành Thương mại dịch vụ thực hiện 2.997,5 tỷ đồng, đạt 100,2% so với kế hoạch năm 2023 (KH tăng 15-16%), tăng 16,2% so với năm 2022.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng đang chuyển mạnh theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi thủy sản.

- Cơ cấu lao động trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản giảm còn 20% (vượt 3.7% so với chỉ tiêu đề ra).

1.2.2 Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế.

a) Khu vực sản xuất nông nghiệp:

Tổng diện tích gieo trồng đạt 10.198 ha, bằng 101,98% kế hoạch năm (giảm 163ha so với cùng kỳ năm 2022). Năng suất lúa trung bình cả năm ước đạt 62,08 tạ/ha (giảm 2,24 tạ/ha so với thực hiện năm 2022); sản lượng lúa ước đạt 48.061 tấn. Diện tích đất bỏ không gieo cấy 94,07 ha (giảm 14,03 ha so với cùng kỳ năm 2022). Thực hiện tổ chức sơ kết thực hiện Đề án 02, đến nay đã có 13/17 xã, thị trấn tham gia thực hiện mô hình tích tụ, tập trung ruộng đất sản xuất quy mô từ 3ha trở lên. Đưa ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, các mô hình cây trồng mới và các chương trình hỗ trợ vào sản xuất nông nghiệp năm 2023 Tổ chức và tham gia

các hoạt động xúc tiến và quảng bá thương mại các sản phẩm nông nghiệp. Việc chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định.

Kiên toàn và phân công nhiệm vụ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023. Tổ chức hội nghị tập huấn cho đội giao thông hỏa tốc trong phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; thành lập đoàn kiểm tra công tác xây dựng, triển khai kế hoạch phòng chống thiên tai.

b) Khu vực sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng ước thực hiện 57.866 tỷ đồng, đạt 93,5% so với kế hoạch năm. Đến nay, trên địa bàn huyện có 5 khu công nghiệp và 2 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động thu hút gần 55.000 lao động. Các loại hình hợp tác xã được duy trì, củng cố; các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình kinh doanh cơ bản giữ ổn định và phát triển, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

Sản xuất TTCN và làng nghề trong năm vừa qua có tốc độ tăng trưởng nhìn chung thấp hơn so với giai đoạn trước. Đến nay toàn huyện có 4 làng nghề được UBND tỉnh công nhận gồm: Làng nghề gỗ mỹ nghệ Đông Giao - xã Lương Điền, Làng nghề sản xuất rượu Phú Lộc - xã Cẩm Vũ, Làng nghề sản xuất gỗ dân dụng Lê Xá - xã Phúc Điền, Làng nghề sản xuất gỗ dân dụng và mỹ nghệ Ngọc Quyết - xã Ngọc Liên hiện nay cơ bản vẫn phát triển ổn định. Giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 4.000 lao động tại chỗ với mức thu nhập bình quân trên 6-7 triệu đồng/người/tháng, sản phẩm đa dạng được tiêu thụ tại chỗ, trong nước và xuất khẩu đi một số nước. Ngoài ra, còn 3 thôn của xã Phúc Điền với nghề sản xuất gỗ dân dụng truyền thống tiếp tục duy trì tốc độ phát triển khá.

c) Ngành dịch vụ và thương mại.

Mạng lưới thương mại trên địa bàn huyện gồm 07 chợ truyền thống, trên 40 chợ cũ cùng với hệ thống các cửa hàng bán lẻ các cửa hàng dịch vụ đa dạng trong các khu dân cư cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của nhân dân. Giá trị sản xuất các ngành thương mại & dịch vụ ước thực hiện 2.997,5 tỷ đồng, đạt 100,2% so với kế hoạch năm. Các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo điều kiện mở rộng thị trường, xuất khẩu hàng hóa, nhất là các sản phẩm nông sản, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được chú trọng. Dịch vụ tiếp tục phát triển đa dạng gắn với các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung và hoạt động du lịch.

Dịch vụ ngân hàng, bưu chính, viễn thông, vận tải hàng hóa, hành khách phát triển và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện tiếp tục phát triển. Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá, bảo tồn, phát huy giá trị

các di tích lịch sử văn hóa gắn với phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, nghiên cứu khoa học, trọng tâm là quần thể di tích Quốc gia đặc biệt: Văn miếu Mao Điền, Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia.

1.2.3. Dân số, lao động việc làm và thu nhập.

a) Dân số-xã hội.

Dân số trung bình: 154.445 người tăng so với cùng kỳ 1.054 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,95%. Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 114,5 bé trai/100 bé gái tăng so với cùng kỳ (năm 2022: 113,8 bé trai/bé gái).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện là 0.95%
- Mật độ dân số là: 1.403 người /1km²

Với lực lượng dân số hiện có của huyện sẽ đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

(nguồn: Chi cục Thống kê huyện Cẩm Giàng)

b) Lao động và việc làm

- Tổng số lao động trong độ tuổi là 100.502 người. Chiếm 65.07% tổng số dân, đây chủ yếu là lao động phi nông nghiệp, trong đó:

+ Lao động sản xuất nông nghiệp và thủy sản: 21.012 người, chiếm 20,91 % tổng số lao động toàn huyện.

+ Lao động sản xuất phi nông nghiệp: 79.490 người, chiếm 79,09 % tổng số lao động toàn huyện

c) Thu nhập và mức sống dân cư.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 72,1 triệu đồng/người/năm, đạt 103% so với kế hoạch năm 2023 (KH 70 triệu đồng/người/năm), tăng 10,7% (7 triệu đồng) so với năm 2022.

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng đô thị

Huyện Cẩm Giàng có 2 thị trấn là thị trấn Cẩm Giang và thị trấn Lai Cách.

- Thị trấn Cẩm Giang vừa được thành lập ngày 01/12/2019, trên cơ sở TT Cẩm Giàng và xã Kim Giang. Năm 2024 thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025 thị trấn Cẩm Giang được nhập toàn bộ diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Lỗi vào thị trấn Cẩm Giang. Sau khi sáp nhập thị trấn Cẩm Giang có diện tích 1.053,11 ha nằm ở phía Tây Bắc và xa trung tâm huyện. Thị trấn Cẩm Giang có tổng diện tích tự nhiên 1.053,11 ha. Là một thị trấn có quy mô diện tích và dân số quá trung bình trong khu vực, đất xây

dựng đô thị thấp do vậy tốc độ phát triển đô thị không cao.

- Thị trấn Lai Cách được thành lập năm 1997 trên cơ sở xã Lai Cách có thuận tiện về vị trí địa lý là trung tâm huyện, nằm trên trục QL5 nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng. Thị trấn Lai Cách là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện, với tổng diện tích tự nhiên 750,76 ha. Trong mấy năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, gia tăng dân số, cơ sở hạ tầng, công trình văn hóa, phúc lợi, nhà ở, đất ở cũng tăng lên khá nhanh, thị trấn ngày càng được phát triển cả về quy mô và chiều sâu. Đồng thời, các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khu đô thị thương mại, khu dân cư đô thị tập trung mới được hình thành đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế thương mại - dịch vụ góp phần nâng cao và gia tăng giá trị tổng sản phẩm của huyện.

b) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

- Thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025. Huyện Cẩm Giàng thành lập xã Phúc Điền trên cơ sở xác nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Cẩm Điền và xã Cẩm Phúc. Sau khi thành lập xã Phúc Điền có diện tích 984,30 ha. Như vậy đến tháng 12/2024 trên địa bàn huyện có 13 xã và 2 thị trấn, trong đó có 117 thôn và làng và khu dân cư tập trung, dân số khu vực dân cư là 119.271 người chiếm 88,25% dân số của huyện.

- Diện tích đất ở khu dân cư toàn huyện là 1.384,89 ha chiếm 12,58% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích trung bình đất ở đạt 89.95 m²/người và 240 m²/hộ.

- Trong khu vực đất khu dân cư còn có các loại đất khác như đất công trình sự nghiệp, đất văn hoá, đất giáo dục, y tế, thể dục thể thao, giao thông và đất các công trình khác tạo lên cảnh quan chung của các khu dân cư.

- Một đặc điểm chung của các khu dân cư nông thôn là đã được nâng cấp về mặt hạ tầng cơ sở như đường giao thông, các điểm văn hoá, công trình công cộng đã được nâng cấp. Song về mặt tổng thể thì các điểm dân cư cơ sở hạ tầng phát triển chưa hoàn chỉnh và đồng bộ như: hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống bãi rác và xử lý rác thải, hệ thống các công trình công cộng như trường học, nhà văn hoá...

1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.5.1. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng với chiều dài của tuyến 17,5 km, với hai ga đường sắt là: ga Cẩm Giàng và ga Cao Xá.

- Giao thông đường bộ: Về đường bộ trên địa bàn huyện có các tuyến quốc

lộ, tỉnh lộ như: Quốc lộ có các tuyến QL 5, QL 38; tỉnh lộ có các tuyến tỉnh lộ 394, 19, 394 B, 194 B, 195. Hệ thống giao thông nội huyện gồm các tuyến đường liên huyện, liên xã, tuyến đường 5B, các tuyến đường WB2, WB3 đã được nâng cấp, mở rộng và trải nhựa.

- Giao thông đường thủy: Huyện Cẩm Giàng có 4 con sông chính không những phục vụ công tác tưới, tiêu nước và vận chuyển hàng hoá đường thủy, đó là các sông: Sông Thái Bình; sông Sắt; Sông Cẩm Giàng và sông Thâu (sông Bù).

b) Thủy lợi, cấp nước

- Hệ thống thủy lợi

+ Hệ thống sông bao gồm 04 sông chính như: sông Thái Bình dài khoảng 5 km; sông Sắt chạy qua huyện dài 12 km; sông Cẩm Giàng dài 13 km; sông Thâu (sông Bù) chạy qua huyện dài 10 km.

+ Về hệ thống kênh, mương trung thủy nông Bắc Hưng Hải, mương cấp 3 và hệ thống mương tiêu xương cá, mương nội đồng.

- Về cấp nước sạch: hiện nay trên địa bàn huyện có một nhà máy nước tại Ghẽ (xã Tân Trường) cung cấp cho khối UBND huyện, các cơ quan đóng trên địa bàn huyện dọc theo QL5, các xã Tân Trường, TT Lai Cách và một số trường học, bệnh viện và một số xã đang triển khai công tình nước sạch theo nông thôn mới.

c) Hệ thống điện.

- Nguồn điện phục vụ sinh hoạt do công ty điện lực Hải Dương quản lý bán đến tận người dân, đến nay trên địa bàn huyện đã có 100 % hộ dân cư có điện dùng trong sinh hoạt.

- Nguồn điện dùng cho sản xuất nông nghiệp và nguồn điện dùng cho sản xuất trong các khu công nghiệp, được cung cấp từ các trạm biến thế của C.Ty điện lực Hải Dương xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp và các khu vực trên địa bàn huyện.

d) Công tác giáo dục đào tạo

Đầu năm học 2023-2024 so với cuối năm học 2022-2023, quy mô trường, lớp ở các cấp học có sự biến động, số lớp, học sinh cấp THCS tăng trong đó số lớp, số học sinh cấp TH giảm. Công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ trên toàn huyện tiếp tục được duy trì và giữ vững. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở bậc học mầm non, chất lượng giáo dục các cấp TH và THCS được thực hiện tốt. Nghiêm túc thực hiện nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy theo quy định của Bộ GDĐT và Sở GDĐT. Hoàn thành việc kiểm tra công nhận nâng mức chuẩn của trường TH Cẩm Vũ, TH Thạch Lỗi, TH Cẩm Hưng, THCS Cẩm Phúc lên chuẩn quốc gia mức độ 2 gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao; kiểm tra và công nhận lại các trường đạt chuẩn quốc gia sau 05 năm đúng thời hạn (MN Cẩm Hoàng, TH Cẩm Hoàng, MN Cẩm Văn, THCS Cẩm Văn). Tổng số trường công lập đạt chuẩn quốc gia

của toàn huyện là 50/53 đạt 94,3%. Tổ chức xong kỳ thi tuyển lớp 10 THPT năm học 2023-2024, kết quả có 1188/2294 học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các trường THPT công lập và trường chuyên Nguyễn Trãi, trong đó có 03 học sinh đạt thủ khoa trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT. Đạt được nhiều thành tích trong các cuộc thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 và các hội thi, cuộc thi, giao lưu.... Tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) và Lễ Khai giảng năm học 2023-2024. Tổ chức lễ tuyên dương, khen thưởng đối với học sinh giỏi và giáo viên có học sinh giỏi các cấp (cấp tỉnh, cấp quốc gia) và tổ chức khen thưởng học sinh có thành tích xuất sắc trúng tuyển đại học năm 2023.

d) Công tác y tế

- Bệnh viện và các trạm y tế xã đều được trang bị phương tiện, máy móc và cơ sở hạ tầng đảm bảo tốt cho công tác khám và chữa bệnh cũng như khâu chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân.

Xây dựng và đưa cơ cấu tổ chức mới vào hoạt động từ 01/07/2023 đối với Trung Tâm Y tế huyện, gồm 05 phòng chức năng và 15 khoa chuyên môn và 17 trạm Y tế xã, thị trấn. Kiểm soát chặt chẽ và chủ động ứng phó với diễn biến dịch bệnh. Tăng cường hoạt động giám sát dịch bệnh trên địa bàn huyện, phát hiện sớm, xử lý không để dịch bùng phát, lan rộng. Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc bệnh nhân được đảm bảo tốt. Triển khai thực hiện 03 đợt kiểm tra đối với các cơ sở về an toàn vệ sinh thực phẩm, qua kiểm tra đã nhắc nhở và đưa ra hướng khắc phục đối với các cơ sở chưa đạt. Không có vụ việc về ngộ độc thực phẩm.

e) Công tác văn hoá, thể dục thể thao

- Đến nay các xã và thị trấn của huyện đều có các nhà văn hoá, trung tâm văn hoá xã, sân vận động xã, sân vận động của thôn, xóm, phục vụ tốt nhu cầu vui chơi giải trí và rèn luyện sức khoẻ của nhân dân.

- Đã có 17 xã, thị trấn có làng văn hoá, số làng, thôn văn hoá của toàn huyện là chiếm 91%. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 94,6%; làng, khu dân cư văn hóa đạt 95,3%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa đạt 91,3%. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao diễn ra sôi nổi; duy trì tốt các câu lạc bộ văn nghệ, thể thao.

f) Bưu chính viễn thông

Thực hiện các nhiệm vụ công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử, xây dựng Chính quyền số. Triển khai lắp Wifi miễn phí tại các di tích, nhà văn hoá, điểm vui chơi và lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời tại các khu trung tâm, nhà văn hóa thôn, khu dân cư. Phối hợp với Công ty Viettel, VNPT triển khai khảo sát, lắp đặt hệ thống đài truyền thanh thông minh tại các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023. Hướng dẫn cài đặt và sử dụng ứng dụng phần mềm “Người trợ lý ảo” trong phòng, chống xâm hại trẻ em và người dưới 18 tuổi. Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước, đảm bảo an toàn thông tin. Cổng thông tin huyện đăng tải 787 tin bài, Trang thông

tin điện tử các xã, thị trấn đăng tải 2616 tin bài; Đài phát thanh huyện biên tập và phát sóng tần số 99MHz với 15.840 phút; tiếp sóng Đài Trung ương và Đài tỉnh là 6.400 phút; xây dựng hơn 260 Chương trình thời sự địa phương; đài truyền thanh các xã, thị trấn được duy trì, đảm bảo công tác tuyên truyền.

1.2.5.2. Công tác an ninh quốc phòng

Duy trì và thực hiện nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu. Triển khai tuyển quân, tổ chức lễ giao quân năm 2023 đạt 100% chỉ tiêu (185 thanh niên). Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức khám sơ tuyển sức khỏe NVQS năm 2024. Tiếp nhận 176 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Thực hiện tốt công tác GDQP&AN. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện và chỉ đạo huấn luyện cho các đối tượng dân quân theo đúng kế hoạch, tổ chức động viên bàn giao quân nhân dự bị cho Lữ đoàn PK 214 huấn luyện, huy động quân nhân dự bị thuộc tiểu đoàn bộ đội đại phương tham gia huấn luyện đảm bảo 100% chỉ tiêu trên giao, an toàn tuyệt đối. Tổ chức luyện tập chuyên trạng thái sẵn sàng chiến đấu, diễn tập CH-CQ 1 bên 1 cấp trên bản đồ, diễn tập lực lượng 47, năm 2023. Chỉ đạo tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho các xã, thị trấn, diễn tập PCTT&TKCN cho xã Cẩm Văn, diễn tập bảo đảm tác chiến trong khu vực phòng thủ cho phòng Tài chính - Kế hoạch. Báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ huyện, hạng mục: Công trình CGA1; ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động Ban quản lý dự án CGA1. Thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội. Bảo đảm tốt công tác Hậu cần - Kỹ thuật cho hoạt động của lực lượng vũ trang huyện.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1 Thuận lợi

- Huyện Cẩm Giàng có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên trục giao thông chính QL-5, nối liền Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và nằm trong vùng tam giác du lịch, phát triển kinh tế (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long), có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy phát triển thuận lợi cho việc giao lưu với các huyện trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực, tạo điều kiện cho huyện trong việc thu hút đầu tư, giao lưu thông thương hàng hóa.

- Trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử được xếp hạng như: khu Văn Miếu Mao Điền, khu Đền Bia, Khu đền Xưa... cảnh quan phong phú thuận tiện cho việc phát triển kinh tế và du lịch.

- Bên cạnh nghề nông thuần túy nhiều năm nay trên địa bàn huyện còn có các làng nghề truyền thống nổi tiếng như nghề mộc trạm khắc Đông Giao, nghề nấu rượu Phú Lộc và chế biến nông sản... đó là các tiềm năng để phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khác đây chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng tích cực tăng tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại - Dịch vụ.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng quân sự địa

phương được giữ vững là cơ sở vững chắc để phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới.

- Thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đạt và vượt 09/11 chỉ tiêu theo kế hoạch. Có 9/10 chỉ tiêu thu vượt so với kế hoạch năm, 05/10 chỉ tiêu thu đạt cao hơn với cùng kỳ năm 2022. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn, giá trị sản xuất các ngành nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, thương mại & dịch vụ, thu nhập bình quân theo đầu người tăng với năm 2022. Giá trị sản xuất công nghiệp của huyện có đóng góp lớn vào sự phát triển công nghiệp của toàn tỉnh. Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn duy trì ổn định, đảm bảo cơ cấu vụ mùa, năng xuất thu hoạch lúa đứng thứ hạng cao trong tỉnh, có các sản phẩm OCOP đặc trưng. Các mô hình thuê, mượn ruộng thành vùng sản xuất tập trung đang được mở rộng về quy mô và diện tích. Thực hiện thêm các mô hình sản xuất, chăn nuôi ứng dụng khoa học, kỹ thuật mới, giống mới được thực hiện.

Việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, công việc đột phá đã đạt nhiều kết quả thiết thực, ý nghĩa đi vào đời sống Nhân dân. Chất lượng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được nâng cao. Khánh thành nhà làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC của huyện đi vào hoạt động với cơ sở hạ tầng khang trang, trang thiết bị hiện đại tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp đến giải quyết các thủ tục hành chính. Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã giúp thay đổi diện mạo nông thôn được khang trang; kinh tế nông thôn phát triển; cảnh quan, môi trường được xanh - sạch - đẹp. Cơ sở vật chất trường học được đầu tư, môi trường giáo dục từng bước được cải thiện, các trường đạt được nhiều thành tích trong các cuộc thi. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn diễn ra sôi nổi, đời sống tinh thần của người dân được nâng cao. Tình trạng vi phạm đất đai, hành lang giao thông, công trình thủy lợi trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Công tác an sinh xã hội và hoạt động nhân đạo cho Nhân dân được đảm bảo. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng quân sự địa phương được giữ vững.

1.3.2. Khó khăn

- Việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn 02/11 chỉ tiêu không đạt (Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện và tỷ lệ giảm nghèo).

- Số lượng mô hình sản xuất mới, các chuỗi giá trị sản xuất bền vững, số lượng sản phẩm OCOP chưa nhiều. Diện tích lúa bị ảnh hưởng bởi chuột, sâu cuốn lá tăng so với các năm trước. Việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Các hoạt động của tổ chức hội doanh nghiệp còn hạn chế.

- Một số vi phạm đất đai, công trình thủy lợi, hành lang giao thông trong năm 2023 và các năm trước chưa được xử lý dứt điểm. Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án còn chậm. Trong năm chưa có trường hợp nào được cấp GCN QSD đất lần đầu. Việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo còn chậm. Còn phát sinh ô nhiễm môi trường về khí thải, nước thải. Công tác xử lý ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp rác chưa thường xuyên, bố trí điểm tập kết

rác thải sinh hoạt còn khó khăn.

- Việc thực hiện trình tự, thủ tục đối với các dự án đầu tư công và tiến độ thực hiện các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất để huy động nguồn vốn cho xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu còn chậm. Công tác hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu tại các xã đăng ký về đích năm 2022, 2023 còn chậm so với kế hoạch đã đề ra.

- Một số trường chưa đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định của trường chuẩn quốc gia, thiếu giáo viên theo chỉ tiêu biên chế giao. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường ở bậc Mầm non còn thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh.

- Tổ chức, triển khai một số nhiệm vụ cụ thể do Ban thường vụ Huyện ủy, Ban chấp hành Đảng bộ huyện giao có thời điểm chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo các Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố; đây là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Công văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện. UBND huyện đã ban hành Công văn số 1290/UBND-TNMT ngày 01/10/2024 v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện. UBND huyện đã tiến hành rà soát các công trình dự án Căn cứ vào danh mục các công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng được phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024, do đó có một số dự án thay đổi nên đề nghị điều chỉnh diện tích và bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

Tổng số dự án phê duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 168 dự án với diện tích ha 849,30 ha (trong điều chỉnh và phê duyệt bổ sung 12 dự án với diện tích 13,95 ha).

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2024 của huyện Cẩm Giàng như sau:

- Đã thực hiện chuyển mục đích xong trong năm 2024 là 13/168 công trình dự án với diện tích là 38,89/849,30 ha, đạt 7,74% tổng số dự án được duyệt và đạt 4,58% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình đang thực hiện, đang đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất là 57/168 công trình với diện tích 545,31/849,30 ha, đạt 33,93% tổng số dự án được duyệt và đạt 64,21% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình dự án chưa thực hiện 91/168 công trình với diện tích 252,32/849,30 ha, đạt 54,17% tổng số dự án được duyệt và đạt 29,71% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển giai đoạn sau không chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 7/168 công trình với diện tích 12,78/849,30 ha, đạt 4,17% tổng số dự án được duyệt và đạt 1,50% tổng diện tích được duyệt.

Tổng kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của huyện thực hiện được 70/168 công trình dự án với diện tích 584,2/849,30 ha, đạt 41,67% tổng số dự án được duyệt và đạt 68,79% tổng diện tích được duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đến 31/12/2024 của huyện Cẩm Giàng như sau:

BẢNG 1- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm 2024		
				Diện tích chuyển mục đích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5/4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN					
1	Đất nông nghiệp	NNP	632,56	30,47	602,09	4,82
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	470,58	27,71	442,87	5,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>470,58</i>	<i>27,71</i>	<i>442,87</i>	<i>5,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,61	0,13	18,48	0,70

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,81		9,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,45	2,63	127,82	2,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12		3,12	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	637,39	30,47	606,92	4,78
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,02		4,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	341,26	2,78	338,48	0,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64		18,64	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,85	0,22	20,62	1,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	22,03	7,76	73,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	113,76	3,78	109,99	3,32
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất giao thông	DGT	73,92	2,63	71,29	3,56
	Đất thủy lợi	DTL	14,43	0,70	15,13	4,87
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,13		11,13	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,47		1,47	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08		22,08	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,09	1,08	2,02	34,75
	Đất công trình năng lượng	DNL	7,11		7,11	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50		3,50	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41	0,11	1,30	7,80
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02	
	Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,21	0,52	0,69	42,83
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61		4,61	
	Đất chợ	DCH	3,92		3,92	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,50	0,37	44,13	0,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,51	1,79	55,71	3,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	23,28		23,28	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,20	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,07	0,50	4,57	9,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,95		10,95	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,82		4,82	

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 5.435,34 ha, kết quả thực hiện 6.051,90 ha, tăng 616,56 ha, đạt cao hơn 11,34%.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất nông nghiệp giảm là 632,56 ha để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 đã giảm là 30,47 ha, còn 602,09 ha chưa thực hiện, đạt 4,82% kế hoạch được duyệt, trong đó:

**) Đất trồng lúa:*

- Chỉ tiêu đất lúa được duyệt năm 2024 là 3.412,72 ha, kết quả thực hiện 3.869,32 ha, tăng 456,60 ha, đạt cao hơn 13,38%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất trồng lúa giảm là 470,58 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đất trồng lúa đã giảm 27,71 ha, còn 442,87 ha chưa thực hiện, đạt 5,89% kế hoạch được duyệt.

**) Đất trồng cây hàng năm khác:*

- Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt năm 2024 là 500,89 ha, kết quả thực hiện 516,81 ha, tăng 15,92 ha, đạt cao hơn 3,18%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác giảm 18,61 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đã giảm 0,13 ha, còn 18,48 ha chưa thực hiện, đạt 0,70% kế hoạch được duyệt.

**) Đất trồng cây lâu năm:*

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt năm 2024 là 58,65 ha, kết quả thực hiện 69,02 ha, tăng 10,37 ha, đạt cao hơn 17,68%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất trồng cây lâu năm giảm 9,81 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.

**) Đất nuôi trồng thủy sản:*

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt năm 2024 là 1.429,21 ha, kết quả thực hiện 1.559,75 ha, tăng 130,54 ha, đạt cao hơn 9,13%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 130,45 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đã giảm là 2,63 ha, còn 127,82 ha chưa thực hiện, đạt 2,02% kế hoạch được duyệt.

**) Đất nông nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác được duyệt năm 2024 là 33,87 ha, kết quả thực hiện 37,00 ha, tăng 3,13 ha, đạt cao hơn 9,24 %.

- Kết quả chuyển mục đích Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất nông nghiệp

khác giảm 3,12 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2024: Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông với diện tích 4,15 ha tại xã Ngọc Liên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 5.575,44 ha, kết quả thực hiện 4.954,06 ha, giảm 621,38 ha, đạt thấp hơn 88,85%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất phi nông nghiệp tăng 637,39 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đã tăng 30,47 ha, còn 606,92 ha chưa thực hiện, đạt 4,78% kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng được duyệt năm 2024 là 7,52 ha, kết quả thực hiện 7,59 ha, đạt cao hơn 0,99% so với kế hoạch được duyệt.

****) Đất an ninh:***

- Chỉ tiêu đất an ninh được duyệt năm 2024 là 5,88 ha, kết quả thực hiện 0,87 ha, giảm 5,01 ha, đạt thấp hơn 14,79%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất an ninh tăng 4,02 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 không thực hiện được theo kế hoạch. Trong đó:

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền với diện tích 0,23 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng với diện tích 0,21 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính với diện tích 0,15 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn với diện tích 0,21 ha.

- Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Cơ sở làm việc công an huyện Cẩm Giàng với diện tích 3,00 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông với diện tích 0,22 ha.

****) Đất khu công nghiệp:***

- Chỉ tiêu đất khu công nghiệp được duyệt năm 2024 là 1.232,15 ha, kết quả thực hiện 888,76 ha, giảm 343,39 ha, đạt thấp hơn 72,13%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất khu công nghiệp biến động tăng 341,26 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 tăng 2,78 ha, còn 338,48 ha chưa thực hiện, đạt 0,81% kế hoạch được duyệt, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025. Trong đó:

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng

KCN Lai Cách.

- Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: Khu CN Đại An giai đoạn 1 với diện tích 0,34 ha tại xã Cẩm Đông và thị trấn Lai Cách 4,96 ha.

*) *Đất cụm công nghiệp:*

- Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được duyệt năm 2024 là 102,73 ha, kết quả thực hiện 84,08 ha, giảm 18,65 ha, đạt thấp hơn 81,85%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất cụm công nghiệp biến động tăng 18,64 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là không thực hiện được, còn lại 18,64 ha chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025. Trong đó:

- Công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 2 công trình là Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led với diện tích 3,60 ha tại TT. Lai Cách; Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền với diện tích 15,04 ha tại xã Lương Điền.

*) *Đất thương mại dịch vụ:*

- Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ được duyệt năm 2024 là 38,19 ha, kết quả thực hiện 18,36 ha, giảm 19,83 ha, đạt thấp hơn 48,07%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất thương mại, dịch vụ biến động tăng 20,85 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 giảm 0,22 ha, còn 20,62 ha chưa thực hiện, đạt giảm 1,07% kế hoạch được duyệt, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025, trong đó:

- Công trình đã thực hiện được: 2 công trình là Khu vui chơi giải trí, thể thao bể bơi của hộ KD Xã Cao Văn Hồng diện tích 0,50 ha tại xã Đức Chính; Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại diện tích 0,22 ha tại xã Lương Điền.

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 5 công trình là Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ diện tích 1,94 ha tại xã Tân Trường; Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB diện tích 0,74 ha tại xã Định Sơn; Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Phúc Điền của hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm diện tích 0,19 ha tại xã Phúc Điền; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban (Phần còn lại) diện tích 0,06 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Lê Quang Triển diện tích 0,53 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

- Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 13 công trình là Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái của Công ty Quang Hà (Phần diện tích còn lại) diện tích 1,50 ha tại xã Cẩm Đông;

Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường diện tích 0,50 ha tại xã Tân Trường; Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuấn Tương của Công ty Tuấn Tương diện tích 1,04 ha tại xã Tân Trường; Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương diện tích 0,40 ha tại xã Tân Trường;...

**) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 407,40 ha, kết quả thực hiện 399,31 ha, giảm 8,09 ha, đạt thấp hơn 98,01%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động tăng 29,79 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 tăng 22,03 ha, còn 7,76 ha chưa thực hiện, đạt 73,95% kế hoạch được duyệt đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025. Trong đó:

- Các công trình đã thực hiện được: 6 công trình là Nhà máy sản xuất kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng, xã Cẩm Hưng của Công ty TNHH thương mại và sản xuất vật liệu xây dựng Đông Dương 3 diện tích 4,99 ha tại xã Cẩm Hưng; Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty Kim Chính diện tích 1,20 ha tại xã Đức Chính; Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện và khung thép tiền chế của công ty cổ phần Kevin diện tích 15,20 ha tại xã Ngọc Liên; Dự án cơ sở gia công cơ khí, kinh doanh thức ăn chăn nuôi diện tích 1,13 ha tại xã Cao An;...

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử - của Công ty CP Intelastic (Phần còn lại) diện tích 0,19 ha tại xã Cao An; Nhà máy Bắc Dương - Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình diện tích 8,08 ha tại xã Phúc Điền; Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản diện tích 0,22 ha tại xã Đức Chính; Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn diện tích 0,15 ha tại xã Lương Điền.

- Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 10 công trình là Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí của Công ty CP đầu tư GP diện tích 3,23 ha tại xã Cao An; Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp diện tích 0,90 ha tại xã Phúc Điền; Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép diện tích 0,24 ha tại xã Phúc Điền; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung của hộ kinh doanh Phạm Đức Hải diện tích 1,47 ha tại xã Cao An; Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng diện tích 1,93 ha tại xã Cao An;...

Đất phát triển hạ tầng

**) Đất giao thông*

- Chỉ tiêu đất giao thông được duyệt năm 2024 là 1.063,79 ha, kết quả thực hiện 984,77 ha, giảm 79,02 ha, đạt thấp hơn 92,57%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất giao thông biến động tăng 73,92 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 tăng 2,63 ha, còn 71,29 ha chưa thực hiện, đạt 3,56% kế hoạch được duyệt, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025, trong đó:

- Các công trình đã thực hiện được gồm: Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL5 đến cầu sông Sặt) diện tích 2,02 ha; Mở rộng đường vào khu vực phòng thủ diện tích 0,25ha.

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 8 công trình là Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương với diện tích 11,70 ha tại xã Cẩm Đông và với diện tích 1,67 ha tại xã Cẩm Đoài; Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng) với diện tích 4,77 ha tại xã Lương Điền; Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền với diện tích 3,70 ha tại xã Phúc Điền; Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Cống Quán thôn Thạch Lỗi (giai đoạn 2) với diện tích 1,07 ha; Mở rộng đường giao thông trục xã diện tích 1,00ha; Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (Km6+134-Km7+228), huyện Cẩm Giàng diện tích 1,26 ha; Xây dựng bãi đỗ xe chợ Phú Lộc cũ diện tích 0,15 ha; Dự án cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3) với diện tích 0,78 ha tại xã Tân Trường và với diện tích 0,24 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

- Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 6 công trình là Đường nối khu Công Nghiệp, VSIP với Quốc Lộ 38 với diện tích 2,80 ha; Đầu nối Khu Công Nghiệp Lương Điền Ngọc Liên với QL 38 với diện tích 0,18 ha tại xã Lương Điền và với diện tích 0,89 ha tại xã Ngọc Liên; Mở rộng đường huyện Lương Điền- Cẩm Phúc với diện tích 2,00 ha; Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai thị trấn Cẩm Giang với diện tích 0,64 ha tại xã Lương Điền và với diện tích 5,54 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Dự án sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350-Km7+828) với diện tích 5,86 ha tại xã Định Sơn; Dự án đường gom dọc QL5 phải tuyến từ ngã tư Ghê đi ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty Giày Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795) với diện tích 5,87 ha tại xã Tân Trường và thị trấn Lai Cách.

**. Đất thủy lợi*

- Chỉ tiêu đất thủy lợi được duyệt năm 2024 là 401,89 ha, kết quả thực hiện 417,19 ha, tăng 15,30 ha. tăng 17,24 ha, đạt cao hơn 3,81%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất thủy lợi giảm là 14,43 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đã giảm 0,70 ha, còn 15,13 ha chưa thực hiện, đạt thấp hơn 4,87% kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Các công trình đã thực hiện được gồm: Xây dựng mới công lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng với diện tích 0,25 ha tại xã Đức Chính; Đào mới sông hút trạm bơm từ ao chuyển đổi hộ ông Nguyễn Xuân

Nhất đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thạch Lỗi (Đào mới sông chìm) diện tích 1,35 ha tại xã Thạch Lỗi.

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá với diện tích 4,0 ha.

- Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 6 công trình là Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng 1,24 ha; Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,20 ha; Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng với diện tích 0,65 ha tại xã Cẩm Văn và với diện tích 1,85 ha tại xã Đức Chính.

**) Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt năm 2024 là 25,50 ha, kết quả thực hiện 14,39 ha, giảm 11,11 ha, đạt thấp hơn 56,44%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất công trình xây dựng cơ sở văn hóa biến động tăng 11,13 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là chưa thực hiện, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025.

**) Đất xây dựng cơ sở y tế*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt năm 2024 là 7,43 ha, kết quả thực hiện 5,97 ha, giảm 1,47 ha, đạt thấp hơn 80,24%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,47 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là chưa thực hiện, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025.

**) Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*

- Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục – đào tạo được duyệt năm 2024 là 99,68 ha, kết quả thực hiện 77,44 ha, giảm 22,25 ha, đạt thấp hơn 77,68%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất cơ sở giáo dục – đào tạo biến động tăng 22,08 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là chưa thực hiện, còn 22,08 ha chưa thực hiện, trong đó:

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 3 công trình là Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (Phần DT còn lại chưa CMĐ) với diện tích 0,20 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Xây dựng Trường Tiểu Học Cẩm Phúc diện tích 0,40 ha tại xã Cẩm Phúc; Xây dựng Trường THCS Cẩm Phúc diện tích 0,40 ha tại xã Phúc Điền.

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 7 công trình là Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II với diện tích 1,40 ha tại xã Tân Trường; Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài với diện tích

0,11 ha tại xã Cẩm Đoài; Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài với diện tích 0,38 ha tại xã Cẩm Đoài; QH Trường THPT Cẩm Giàng 3 diện tích 2,01 ha tại xã Cẩm Đoài; Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở diện tích 0,84 ha tại xã Ngọc Liên; Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở diện tích 0,72 ha tại xã Ngọc Liên.

**) Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Chỉ tiêu đất cơ sở thể dục - thể thao được duyệt năm 2024 là 40,94 ha, kết quả thực hiện 39,09 ha, giảm 1,84 ha, đạt thấp hơn 95,49%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 3,09 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 tăng 1,08 ha, còn 2,02 ha chưa thực hiện, đạt 34,75% kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng là Sân vận động Thị trấn Cẩm Giàng diện tích 1,01 ha.

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Sân vận động thôn Nghĩa TT Lai Cách diện tích 0,80 ha tại thị trấn Lai Cách; Sân vận động thôn Tỉnh Cách diện tích 0,40 ha tại xã Cẩm Đông.

**) Đất truyền dẫn năng lượng truyền thông*

- Chỉ tiêu đất truyền dẫn năng lượng truyền thông được duyệt năm 2024 là 11,02 ha, kết quả thực hiện 3,78 ha, giảm 7,24 ha, đạt thấp hơn 34,28%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất công trình năng lượng biến động tăng 7,11 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 chưa thực hiện, kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 8 công trình là Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500KV Phố Nối diện tích 1,47 ha; Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Niên diện tích 0,39 ha tại xã Đức Chính; Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt- rẽ Gia Lộc- Phố Nối diện tích 0,20 ha tại xã Cẩm Đông,...

- Còn các công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2025: 5 công trình là Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2 diện tích 0,12 ha tại KCN xã Phúc Điền – Lương Điền; Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kênh Vàng lộ 371E8.11 từ cột 37 đến cột 115 diện tích 0,21 ha tại các xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, Cẩm Hoàng,...

**) Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

- Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông được duyệt năm 2024 là 0,71 ha, kết quả thực hiện 0,71 ha, không có chỉ tiêu

**) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng kho dự trữ quốc gia được duyệt năm 2024 là 3,50 ha, do chưa thực hiện được và chuyển sang kế hoạch 2025.

**) Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

- Chỉ tiêu đất di tích lịch sử - văn hóa được duyệt năm 2024 là 8,98 ha, kết quả thực hiện 8,98 ha, không có chỉ tiêu

**) Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

- Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt năm 2024 là 14,59 ha, kết quả thực hiện 15,92 ha, tăng 1,33 ha, đạt cao hơn 9,11 %.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải biến động giảm 1,41 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là 0,11 ha, còn 1,30 ha chưa thực hiện, đạt 7,80% kế hoạch được duyệt, chuyển sang kế hoạch 2025.

** Đất tôn giáo*

- Chỉ tiêu đất tôn giáo được duyệt năm 2024 là 21,55 ha, kết quả thực hiện 21,57 ha, kết quả thực hiện giảm 0,02 ha.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất tôn giáo giảm là 0,02 ha do chưa thực hiện được và chuyển sang kế hoạch 2025.

**) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt năm 2024 là 114,93 ha, kết quả thực hiện 115,75 ha, tăng 0,82 ha, đạt cao hơn 0,71%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động giảm 1,21 ha, kết quả thực hiện được giảm 0,52 ha, còn 0,69 ha chưa thực hiện, đạt 42,83% kế hoạch được, trong đó:

- Công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: Nhà tang lễ xã thị trấn Lai Cách diện tích 0,51 ha tại thị trấn Lai Cách.

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương diện tích 1,0 ha tại xã Tân Trường; Mở rộng nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí) diện tích 0,12 ha tại xã Lương Điền.

**) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được duyệt năm 2024 là 4,72 ha, kết quả thực hiện 0,11 ha, giảm 4,61 ha, đạt thấp hơn 2,41%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội biến động tăng 4,61 ha, kết quả chưa thực hiện được kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là công trình Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi diện tích 4,61 ha tại xã Cẩm Đoài.

**) Đất chợ:*

- Chỉ tiêu đất chợ được duyệt năm 2024 là 6,99 ha, kết quả thực hiện 3,08 ha, giảm 3,92 ha, đạt thấp hơn 43,99%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất chợ biến động tăng 3,92 ha, kết quả chưa thực hiện được kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là công trình Xây dựng mở rộng Chợ Phí Xá diện tích 0,84 ha tại xã Cẩm Hoàng.

**) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt năm 2024 là 60,48 ha, kết quả thực hiện 16,27 ha, giảm 44,21 ha, đạt thấp hơn 26,90%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng biến động tăng 44,50 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 tăng 0,37 ha, còn 44,13 ha chưa thực hiện, đạt 0,83% kế hoạch được duyệt, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025.

**) Đất ở tại nông thôn:*

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được duyệt năm 2024 là 1.251,42 ha, kết quả thực hiện 1.154,33 ha, giảm 97,09 ha, đạt thấp hơn 92,24%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất ở tại nông thôn biến động tăng 57,51 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 tăng 1,79 ha, còn 55,71 ha chưa thực hiện, đạt 3,11% kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Công trình đã thực hiện được: 1 công trình là Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Hạ xá diện tích 6,94 ha tại xã Cẩm Đoài, còn lại 1,28 ha đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Các công trình đã, đang thu hồi đất giải phóng mặt bằng: 11 công trình là Khu dân cư mới Đồng Sau Quán xã Tân Trường diện tích 9,85 ha tại xã Tân Trường; Khu dân cư mới phía bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền diện tích 8,24 ha tại xã Phúc Điền; Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền diện tích 10,99 ha tại xã Lương Điền; Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn diện tích 9,20 ha tại xã Cẩm Văn;...

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 28 công trình là Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền với diện tích 17,00 tại xã Phúc Điền; Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền diện tích 9,86 ha tại xã Lương Điền; Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính diện tích 11,70 ha tại xã Đức Chính; Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền diện tích 0,58 ha tại xã Lương Điền; Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao diện tích 2,37 ha tại xã Lương Điền; Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường diện tích 13,58 ha tại xã Tân Trường;...

**) Đất ở tại đô thị.*

- Chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt năm 2024 là 213,56 ha, kết quả thực hiện 230,56 ha, giảm 17,00 ha, đạt thấp hơn 107,96%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất ở tại đô thị biến động tăng 23,28 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là không thực hiện được, còn 23,28 ha chưa thực hiện, trong đó:

- Các công trình đã, đang thu hồi đất giải phóng mặt bằng: 5 công trình là Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ) diện tích 35,83 ha tại thị trấn Lai Cách; Điểm dân cư đường Thạch Lam diện tích 0,13 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng diện tích 0,8 ha tại thị trấn Lai Cách; Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B diện tích 0,45 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chỉ bể bơi TT Cẩm Giang diện tích 0,40 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 3 công trình là Khu đô thị mới TT Lai Cách Giai đoạn 1 với diện tích 37,00 ha; Khu dân cư mới Vườn Đào TT Lai Cách với diện tích 7,15 ha; CMD đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư với diện tích 0,40 ha tại thị trấn Lai Cách và diện tích 0,20 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

**) Đất trụ sở cơ quan*

Chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan 14,75 ha, kết quả thực hiện 15,02 ha, kết quả thực hiện tăng 0,27 ha, đạt cao hơn 1,86%.

**) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.*

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,53 ha, kết quả thực hiện 2,53 ha, kết quả thực hiện giảm 0,00 ha, đạt cao hơn 0,00%.

**) Đất tín ngưỡng:*

- Chỉ tiêu đất tín ngưỡng được duyệt năm 2024 là 12,14 ha, kết quả thực hiện 12,14 ha, không có chỉ tiêu.

**) Đất sông suối, kênh rạch:*

- Chỉ tiêu đất sông suối, kênh rạch được duyệt năm 2024 là 303,44 ha, kết quả thực hiện 307,89 ha, tăng 4,45 ha, đạt cao hơn 1,47%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất sông suối biến động giảm 5,07 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 giảm 0,5 ha, còn 4,57 ha chưa thực hiện, đạt 9,86% kế hoạch phê duyệt.

**) Đất có mặt nước chuyên dùng:*

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng được duyệt năm 2024 là 95,78 ha, kết quả thực hiện 106,34 ha, tăng 10,56 ha, đạt cao hơn 11,03%.

- Kết quả chuyển mục đích: Kế hoạch được duyệt năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng biến động giảm 10,95 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là không thực hiện được, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch năm 2025.

**) Đất phi nông nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác được duyệt năm 2024 là 1,24 ha, kết quả

thực hiện 1,24 ha, không có chỉ tiêu.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt năm 2024 là 1,06 ha, kết quả thực hiện 5,88 ha, kết quả thực hiện tăng 4,82 ha, đạt cao do một số loại đất chưa giao, cho thuê chuyển về trung tâm phát triển quỹ đất của tỉnh để quản lý.

2.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm trước.

2.2.1. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024

Qua bảng kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng ở bảng 1 trên ta nhận thấy cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thực hiện đạt với kết quả thấp (TB 4,82% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt.

Nhưng trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại, cụ thể như sau:

***) Đối với đất nông nghiệp:**

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích của đất nông nghiệp đạt kết quả thấp, kết quả TB đạt 4,82% trong đó:

+ Có 03 loại đất thực hiện bao gồm: Đất trồng lúa 5,89%; đất cây hàng năm khác 0,70%; đất nuôi trồng thủy sản đạt 2,02%.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp còn chưa thực hiện là 602,09/632,56 ha chỉ tiêu, do các công trình dự án đất phi nông nghiệp không thực hiện được dẫn đến không sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

***) Đối với đất phi nông nghiệp**

Đánh giá chung về các loại đất phi nông nghiệp thực hiện đều không đạt chỉ tiêu, trung bình đạt 4,78%, cụ thể đất phi nông nghiệp thực hiện như sau:

- Có 22 loại đất, kết quả thực hiện đạt dưới 50%

- Có 8 loại đất có chỉ tiêu kế hoạch, nhưng không thực hiện được.

Trung bình các loại đất đạt 4,78%, chỉ tiêu KHSDĐ 2024.

2.2.2. Nguyên nhân kết quả thực hiện KHSD đất năm 2024 thấp.

Từ nội dung trên cho thấy cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thực hiện đạt với kết quả còn thấp (trung bình 4,38% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt). Việc kết quả thực hiện còn thấp do một số nguyên nhân cụ thể như sau:

a. Về khách quan

- Quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng thi hành luật có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 có thay đổi đã ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện (như việc ban hành thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ).

- Năm 2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,

tầm nhiên đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 nên UBND tỉnh có thay đổi về chỉ tiêu các loại đất và phải điều chỉnh QHSDD cấp huyện cho phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của Thủ tướng chính phủ.

- Một số công trình dự án lựa chọn nhà đầu tư phải có đưa vào kế hoạch sử dụng đất mới thực hiện các trình tự thủ tục liên quan đến đầu tư như dự án: Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền; Khu dân cư mới phía Bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền, Khu dân cư mới Lương Xá, Khu dân cư mới xã Đức Chính, Khu dân cư mới Đồng Sau Quán xã Tân Trường, Khu dân cư mới Vườn Đào thị trấn Lai Cách, Khu đô thị mới Lai Cách ...

- Việc phân kỳ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phải phù hợp với chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ nên UBND huyện phải rà soát lại một số công trình dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi ra soát đã chuyển sang kỳ sau dẫn tới việc triển khai các dự án không thực hiện được.

b. Về chủ quan

- Đối với các công trình do tỉnh phân bổ, các công trình do các đơn vị, doanh nghiệp làm chủ đầu tư đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích đất như Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng); Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền; Xây dựng mới công lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện.

- Một số công trình, dự án do UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục về quy hoạch, chủ trương đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật do vậy không có cơ sở để triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án (02 trường tại xã Ngọc Liên, 02 trường tại xã Cẩm Phúc,).

- Một số dự án chưa hoàn thiện các thủ tục về gia hạn đầu tư hoặc chuyển mục đích sử dụng đất như Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn; Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng; Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền; Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ), Kho dự trữ quốc gia tại xã Cẩm Phúc, các dự án đường điện, dự án đường giao thông của tỉnh, các dự án đường giao thông nông thôn, các dự án về xây dựng nhà văn hóa, sân vận động,

- Các dự án thuộc diện thỏa thuận do vướng mắc liên quan đến quy định về điều kiện tách thành dự án độc lập, về đơn giá thỏa thuận dẫn đến việc thực hiện giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

- Các dự án thu hồi đất còn gặp khó khăn do nhân dân đòi hỏi ngoài chế độ chính sách, đơn giá bồi thường còn thấp đã ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Dự án không triển khai thực hiện do việc phân kỳ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh để đảm bảo chỉ tiêu chung trên địa bàn huyện, do công ty đề xuất không tiếp tục thực hiện dự án.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024.

- + Số liệu thống kê ước đến 31/12/2024.
- + Kết quả thực hiện chuyển mục đích của các công trình, dự án đến 31/12/2024.

BẢNG 2- HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến 31/12/2023	Kết quả chuyển mục đích năm 2024 tăng (+), giảm (-)	Diện tích hiện trạng đến 31/12/2024	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.011,85		11.011,85	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.082,37	-30,47	6.051,90	54,96
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.897,03	-27,71	3.869,32	35,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.897,03</i>	<i>-27,71</i>	<i>3.869,32</i>	<i>35,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	516,94	-0,13	516,81	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02		69,02	0,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.562,38	-2,63	1.559,75	14,16
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00		37,00	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.923,59	30,47	4.954,06	44,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,59		7,59	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	0,87		0,87	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	885,98	2,78	888,76	8,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	83,67		83,67	0,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,14	0,22	18,36	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	377,28	22,03	399,31	3,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.705,39	3,78	1.709,17	15,52
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>982,56</i>	<i>2,63</i>	<i>985,19</i>	<i>8,95</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>416,49</i>	<i>0,70</i>	<i>417,19</i>	<i>3,79</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,39</i>		<i>14,39</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,97</i>		<i>5,97</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>77,44</i>		<i>77,44</i>	<i>0,70</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>38,02</i>	<i>1,08</i>	<i>39,09</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,78</i>		<i>3,78</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,71</i>		<i>0,71</i>	<i>0,01</i>

	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98		8,98	0,08
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,03	-0,11	15,92	0,14
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,57		21,57	0,20
	Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,27	-0,52	115,75	1,05
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11		0,11	0,00
	Đất chợ	DCH	3,08		3,08	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,90	0,37	16,27	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.192,79	1,79	1.154,33	10,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	190,31		230,56	2,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02		15,02	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53		2,53	0,02
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14		12,14	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	308,39	-0,50	307,89	2,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,34		106,34	0,97
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24		1,24	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,88		5,88	0,05

a. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn huyện hiện có 6.051,90 ha, chiếm 54,96% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 3.869,32 ha chiếm 35,14% diện tích đất tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm còn lại diện tích 516,81 ha chiếm 4,69% diện tích đất tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm 69,02 ha chiếm 0,63% diện tích đất tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản 1.559,75 ha chiếm 14,16% diện tích đất tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác 37,00 ha chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.

Nhóm đất phi nông nghiệp trong huyện hiện có 4.954,06 ha, chiếm 44,99% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng của huyện với diện tích 7,59 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.
- **Đất an ninh:** Đất an ninh của huyện có 0,87 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.
- **Đất khu công nghiệp:** Diện tích là 888,76 ha, chiếm 8,07% diện tích đất tự nhiên.
- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích là 83,67 ha, chiếm 0,76% diện tích đất tự nhiên.
- **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích là 18,36 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên
- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích là 399,31 ha, chiếm 3,63% diện tích đất tự nhiên

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 1.709,17 ha, chiếm 15,52% diện tích tự nhiên. Được phân bố ở 17 xã, thị trấn.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích là 16,27 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

- **Đất ở nông thôn:** Diện tích 1.154,33 ha, chiếm 10,48% diện tích tự nhiên. Được phân bố ở 15 xã, thị trấn

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích là 230,56 ha, chiếm 2,09% diện tích tự nhiên.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích là 15,02 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích là 2,53 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Diện tích là 12,14 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.

- **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích là 307,89 ha, chiếm 2,80% diện tích tự nhiên.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích là 106,34 ha, chiếm 0,97% diện tích tự nhiên.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích là 1,24 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

c. Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 5,88 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

+ Đất phát triển hạ tầng, trong đó:

- Đất công trình dự án giao thông 23,23 ha: thuộc thị trấn Cẩm Giang diện tích 0,36 ha; xã Phúc Điền 3,74 ha; xã Cẩm Đoài 1,33 ha; xã Cẩm Đông 2,5 ha; xã Lương Điền 15,30.

- Đất công trình năng lượng diện tích 0,14 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 0,50 ha của Dự án Phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ Trường THPT Tuệ Tĩnh tại xã Cẩm Vũ.

+ Đất các điểm khu dân cư nông thôn diện tích 2,28 ha: xã Phúc Điền 0,91 ha, xã Lương Điền 0,25 ha; xã Tân Trường 1,12 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,70 ha: xã Ngọc Liên 0,48 ha; xã Cao An 0,22 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo diện tích 0,21 ha thuộc Dự án Mở rộng chùa Phúc Lâm Tự; Mở rộng chùa An Lại; Mở rộng chùa Cả tại xã Cẩm Đông.

3.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025.

+ Đất an ninh diện tích 4,02 ha: thị trấn Lai Cách 3,00 ha; xã Lương Điền 0,23 ha; xã Cẩm Đông 0,22 ha; xã Cẩm Hoàng 0,21 ha; xã Định Sơn 0,21 ha ; xã Đức Chính 0,15 ha.

+ Đất khu công nghiệp diện tích 378,38 ha: thị trấn Lai Cách 41,46 ha; xã Cẩm Đông 11,77 ha; xã Cẩm Đoài 62,55 ha; xã Lương Điền 19,41 ha; xã Ngọc Liên 130,59 ha; xã Tân Trường 106,82 ha; xã Định Sơn 5,78 ha.

+ Đất khu cụm diện tích 18,64 ha: thị trấn Lai Cách 3,60 ha; xã Lương Điền 15,04 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng, trong đó:

- Đất công trình dự án giao thông diện tích 48,46 ha: thị trấn Cẩm Giang 6,85 ha; thị trấn Lai Cách 2,97 ha; xã Phúc Điền 3,70 ha; xã Cẩm Đoài 1,67 ha; xã Cẩm Đông 13,96 ha; xã Cẩm Vũ 0,15 ha; xã Định Sơn 5,86 ha; xã Lương Điền 8,39 ha; xã Ngọc Liên 0,89 ha; xã Tân Trường 2,03 ha; xã Lương Điền, Phúc Điền 2,00 ha.

- Đất công trình dự án thủy lợi diện tích 4,49 ha: xã Đức Chính 2,10 ha; xã Phúc Điền 0,4 ha; xã Cẩm Đoài 0,1 ha; xã Cẩm Đông 1,24 ha; xã Cẩm Văn 0,65 ha.

- Đất xây dựng công trình năng lượng diện tích 7,73 ha: thị trấn Lai Cách 0,2 ha; xã Cao An 0,23 ha; xã Cẩm Đông 1,39 ha; xã Phúc Điền 0,48 ha; xã Cẩm Văn 0,23 ha; xã Định Sơn 0,14 ha; xã Đức Chính 0,5 ha; xã Lương Điền 0,57 ha; xã Tân Trường 1,45 ha; thị trấn Cẩm Giang 0,55; xã Cẩm Hưng 0,45 ha; xã Cẩm Đoài 1,05 ha; xã Cẩm Vũ 0,18 ha; xã Cẩm Hoàng 0,19 ha; xã Ngọc Liên 0,14 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 6,45 ha: Số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 2 công trình tương ứng với diện tích 1,40 ha, đây là dự án Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II tại xã Tân Trường; thị trấn Cẩm Giang 0,2 ha; xã Cẩm Đoài 2,50 ha; xã Phúc Điền 0,80 ha; xã Ngọc Liên 1,55 ha.

- Đất cơ sở thể dục thể thao diện tích 2,21 ha: thị trấn Cẩm Giang 1,01 ha; thị trấn Lai Cách 0,80 ha; xã Cẩm Đông 0,40 ha.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia diện tích 3,50 ha, Đây là công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh của Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Phúc

Điền, Chi cục DTNN Cẩm Bình tại xã Phúc Điền.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa diện tích 1,63 ha: xã Lương Điền 0,12 ha; xã Tân Trường 1,00 ha; thị trấn Lai Cách 0,51 ha.

- Đất các điểm khu dân cư nông thôn với diện tích 188,23 ha: xã Cao An 1,66 ha; xã Phúc Điền 37,07 ha; xã Cẩm Đoài 2,78 ha; xã Cẩm Đông 7,90 ha; xã Cẩm Hoàng 11,71 ha; xã Cẩm Hưng 1,14 ha; xã Cẩm Văn 37,22 ha; xã Định Sơn 19,04 ha; xã Đức Chính 16,34 ha; xã Lương Điền 24,88 ha; xã Ngọc Liên 0,09 ha; xã Tân Trường 28,40 ha.

- Đất các điểm khu dân cư đô thị diện tích 81,76 ha: thị trấn Cẩm Giang 1,18 ha; thị trấn Lai Cách 80,78 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ diện tích 11,36 ha: thị trấn Cẩm Giang 1,09 ha; thị trấn Lai Cách 0,3 ha; xã Cẩm Đông 1,50 ha; xã Cẩm Hoàng 0,34 ha; xã Phúc Điền 0,19 ha; xã Định Sơn 1,23 ha; xã Lương Điền 0,54 ha; xã Ngọc Liên 0,58 ha; xã Đức Chính 0,50 ha; xã Tân Trường 5,60 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 20,78 ha: thị trấn Cẩm Giang 0,52 ha; xã Cao An 7,94 ha; xã Phúc Điền 10,34 ha; xã Cẩm Hưng 0,41 ha; xã Đức Chính 1,42 ha; xã Lương Điền 0,15 ha.

- Đất nông nghiệp khác diện tích 4,15 ha, Đây là công trình của Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông thuộc xã Ngọc Liên.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

Xác định nhu cầu sử dụng đất các tổ chức hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cẩm Giàng năm 2024.

+ Đất phát triển hạ tầng, trong đó:

- Đất công trình dự án giao thông diện tích 0,58 ha của dự án Xây dựng bãi đỗ xe Khu di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền Xưa diện tích 0,27 ha tại xã Cẩm Vũ và dự án Xây dựng dự án cải tạo mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tỉnh Cách đến thôn Một) diện tích 0,31 ha tại xã Cẩm Đông.

- Đất công trình dự án thủy lợi diện tích 2,67 ha thuộc: xã Định Sơn 1,27 ha và xã Cẩm Hoàng 1,40 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 1,30 ha xã Tân Trường của dự án Xây dựng trường mầm non (Khu Bắc).

- Đất cơ sở văn hóa diện tích 0,16 ha của dự án Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nghĩa tại thị trấn Lai Cách.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 1,50 ha của dự án Nghĩa trang nhân dân khu Nam xã Tân Trường.

BẢNG 03

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-608,30	-7,38	-74,84	-2,10	-12,00	-29,85	-117,16	-0,97	-17,82	-21,58	-65,16	-10,94	-119,96	-36,76	-28,30	-63,49
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-451,56	-4,29	-62,93	-0,60	-8,75	-20,97	-118,87	-0,54	-8,81	-16,19	-52,20	-7,59	-97,81	-32,40	-14,03	-5,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-451,56	-4,29	-62,93	-0,60	-8,75	-20,97	-118,87	-0,54	-8,81	-16,19	-52,20	-7,59	-97,81	-32,40	-14,03	-5,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	-18,36	-0,52	-0,10	-0,67	-0,29	-5,53	-0,16	-0,26	-7,62	-0,21	-0,38	-0,11	-1,39	-0,41	-0,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-9,31	-0,07	-4,20	-0,06	-1,29	-0,32	-0,19	-0,06	-0,06	-0,09	-1,80	-0,06	-0,35	-0,49	-0,28	-0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-127,78	-2,51	-7,61	-0,77	-1,67	-3,03	-1,61	-0,11	-1,33	-5,09	-10,78	-3,19	-15,45	-3,46	-13,31	-57,84
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-1,29						3,67						-4,96			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	613,12	7,75	74,84	2,10	12,00	29,85	117,16	0,97	17,82	21,58	65,16	10,94	124,41	36,76	28,30	63,49
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	4,02		3,00		0,21				0,15	0,21	0,23				0,22	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	339,63		4,96				130,59			5,78	19,41		106,82	-1,24	11,51	61,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64		3,60								15,04					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,90	1,14	4,46		0,55	0,72	0,58		0,33	1,57	1,17	0,17	6,49	1,01	1,72	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,28	0,49	-2,63	0,41		-0,05	0,48		1,42		-8,12	8,16	-1,16	10,34	-0,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ãm ão gôm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	118,67	6,30	18,10	0,84	6,00	14,26	-14,37	0,77	8,54	6,23	27,82	0,55	2,40	20,69	13,86	6,69
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	88,75	6,37	13,85	0,50	3,12	12,45	-13,20	0,31	4,94	7,07	26,95	0,77	-1,06	13,90	13,65	-0,87
-	Đất thủy lợi	DTL	-18,29	-1,52	-1,50	0,05	0,54	-0,82	-2,67	-0,04	1,04	-3,02	-3,07	-0,38	-4,67	0,01	-1,94	-0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,92		2,68		0,51	0,54			0,49	0,35	0,40	0,01	1,22	0,29	0,44	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17				0,22	0,06										-0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,80	0,02	3,49		0,59	0,70	1,46	0,50	1,63	1,38	0,80		4,18	2,55		2,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,86	1,01	0,01	-0,13	0,23	0,01				0,35	-0,13		0,44	0,31	0,38	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,14	0,49	0,12	0,42	0,15	0,19	0,11	0,15	0,47	0,10	0,55	0,19	1,42	0,42	1,35	1,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50													3,50		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-1,30	-0,06														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50	-0,01	-0,56				-0,07		-0,03		0,05	-0,04	2,12	-0,28	-0,15	-0,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61															4,61
-	Đất chợ	DCH	3,91				0,64	1,15		-0,15			2,27					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,25	0,12	18,14	0,26	0,28	1,57			1,63	2,17	1,91	0,29	4,73	1,47	0,59	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,54			0,59	4,96	13,51	0,16	0,20	5,75	6,40	7,74	1,78	9,69	7,90	1,77	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,36	0,61	25,75													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,20															-0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-6,07	-0,29									-0,03		-3,66	-1,50	-0,50	-0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-10,91	-0,63	-0,55			-0,17	-0,28			-0,78			-0,89	-1,90	-0,62	-5,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-4,82	-0,36											-4,46			

+ Đất các điểm khu dân cư đô thị diện tích 3,33 ha thuộc dự án Khu tái định cư và điểm dân cư thị trấn Lai Cách tại thị trấn Lai Cách.

+ Đất các điểm khu dân cư nông thôn diện tích 4,25 ha: xã Lương Điền 0,50 ha của Khu tái định cư và điểm dân cư xã Lương Điền; xã Cao An 2,64 ha của Khu tái định cư và điểm dân cư thôn Đỗ Trung, xã Cao An; xã Tân Trường 1,18 ha của Dự án Khu tái định cư và điểm dân cư mới xã Tân Trường diện tích 1,11 ha và dự án Quy hoạch điểm dân cư nhỏ lẻ số 3 thôn Quý Dương diện tích 0,07 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025.

3.3.1 Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(chi tiết thể hiện tại Bảng số 03)

3.3.2 Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, căn cứ tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cân đối giữa hiện trạng năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2025, cân đối sử dụng đất đến ngày 31/12/2025 cụ thể ở bảng sau:

BẢNG 04 SO SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích Kế hoạch năm 2025		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.011,84	100,00	11.011,85	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.051,90	54,96	5.443,60	49,43	-608,30
	<i>Trong đó:</i>						
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3.869,32	35,14	3.417,76	31,04	-451,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>3.869,32</i>	<i>35,14</i>	<i>3.417,76</i>	<i>31,04</i>	<i>-451,56</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	516,81	4,69	498,45	4,53	-18,36
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02	0,63	59,70	0,54	-9,31
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.559,75	14,16	1.431,98	13,00	-127,78
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00	0,34	35,71	0,32	-1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.954,06	44,99	5.567,18	50,56	613,12
	<i>Trong đó:</i>						
2,1	Đất quốc phòng	CQP	7,59	0,07	7,59	0,07	
2,2	Đất an ninh	CAN	0,87	0,01	4,89	0,04	4,02
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	888,76	8,07	1.228,39	11,16	339,63
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,08	0,76	102,72	0,93	18,64
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,36	0,17	38,26	0,35	19,90
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399,31	3,63	408,60	3,71	9,28
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.708,75	15,52	1.827,43	16,60	118,67
	<i>Trong đó:</i>						

	Đất giao thông	DGT	984,77	8,94	1.073,52	9,75	88,75
	Đất thủy lợi	DTL	417,19	3,79	398,90	3,62	-18,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,39	0,13	21,31	0,19	6,92
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	0,05	6,13	0,06	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	77,44	0,70	97,24	0,88	19,80
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,09	0,35	41,95	0,38	2,86
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,78	0,03	10,92	0,10	7,14
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,71	0,01	0,71	0,01	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3,50	0,03	3,50
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,08	8,98	0,08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,92	0,14	14,62	0,13	-1,30
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,57	0,20	21,68	0,20	0,11
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,75	1,05	116,25	1,06	0,50
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11	0,00	4,72	0,04	4,61
	Đất chợ	DCH	3,08	0,03	6,98	0,06	3,91
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,27	0,15	49,52	0,45	33,25
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,33	10,48	1.214,87	11,03	60,54
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	230,56	2,09	256,93	2,33	26,36
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02	0,14	14,82	0,13	-0,20
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	0,02	2,53	0,02	
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,14	0,11	12,14	0,11	
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307,89	2,80	301,82	2,74	-6,07
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,34	0,97	95,43	0,87	-10,91
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,01	1,24	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,88	0,05	1,06	0,01	-4,82

Căn cứ tổng hợp và cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

***) Đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp là 6.051,90 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.443,60 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nông nghiệp thực giảm -608,30 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nông nghiệp là 5.443,60 ha, chiếm 49,43% diện tích tự nhiên huyện.

Trong đó:

1. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa có 3.869,32 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.417,76 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng lúa nước giảm 451,56 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác : 3,50 ha

- Đất an ninh	:	3,42	ha
- Đất khu công nghiệp	:	207,77	ha
- Đất cụm công nghiệp	:	10,19	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	13,47	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	14,64	ha
- Đất giao thông	:	80,51	ha
- Đất thủy lợi	:	5,67	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	4,58	ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,26	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	12,40	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	2,48	ha
- Đất công trình năng lượng	:	2,82	ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	2,83	ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	2,23	ha
- Đất chợ	:	2,77	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	23,64	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	39,74	ha
- Đất ở tại đô thị	:	18,64	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng lúa nước còn là 3.417,76 ha, chiếm 31,04% diện tích tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác có 516,81 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 498,45 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng cây hàng năm khác giảm 18,36 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp	:	1,00	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,84	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,61	ha
- Đất giao thông	:	6,52	ha
- Đất thủy lợi	:	1,46	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,27	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,86	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,00	ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,22	ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	0,03	ha
- Đất chợ	:	0,35	ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,91 ha
- Đất ở tại nông thôn : 5,08 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,21 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng cây hàng năm còn là 498,45 ha, chiếm 4,53% diện tích tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm có 69,02 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 59,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng cây lâu năm giảm 9,31 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 0,28 ha
- Đất cụm công nghiệp : 0,27 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,24 ha
- Đất giao thông : 3,26 ha
- Đất thủy lợi : 0,23 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,30 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,03 ha
- Đất công trình năng lượng : 0,20 ha
- Đất chợ : 0,07 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,96 ha
- Đất ở tại nông thôn : 1,64 ha
- Đất ở tại đô thị : 1,53 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng cây lâu năm 59,70 ha, chiếm 0,54% diện tích tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản có 1.559,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.431,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất nuôi trồng thủy sản giảm 127,78 ha, do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác : 0,65 ha
- Đất khu công nghiệp : 75,32 ha
- Đất cụm công nghiệp : 7,59 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 2,83 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 3,03 ha
- Đất giao thông : 14,90 ha
- Đất thủy lợi : 1,63 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,76 ha

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	3,06	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,81	ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,69	ha
- Đất cơ sở tôn giáo	:	0,13	ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,43	ha
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	:	4,49	ha
- Đất chợ	:	0,43	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	2,38	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	5,86	ha
- Đất ở tại đô thị	:	2,79	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn là 1.431,98 ha, thực chiếm 13,00% diện tích tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác 37,00 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 31,56 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất nông nghiệp khác biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,15 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	3,50	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,65	ha

+ Biến động giảm 5,44 ha do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất khu công nghiệp	:	4,96	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,48	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nông nghiệp khác còn là 35,71 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên, thực giảm so với hiện trạng -1,29 ha.

***) Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là 4.954,06 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4.954,06 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 737,28 ha, diện tích đất phi nông nghiệp giảm 124,16 ha, thực tăng so với hiện trạng 613,12 ha. Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất phi nông nghiệp có là 5.567,18 ha, chiếm 50,56% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

1. Đất quốc phòng

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 7,59 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,59 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất quốc phòng không có chỉ tiêu.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất quốc phòng có là 7,59 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

2. Đất an ninh

Hiện trạng đất an ninh là 0,87 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng 0,87 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất an ninh tăng 4,02 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	3,42 ha
- Đất giao thông	:	0,25 ha
- Đất thủy lợi	:	0,12 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,02 ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,01 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,20 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất an ninh có là 4,89 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

3. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp 888,76 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 886,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 341,48 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	207,77 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,00 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,28 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	75,32 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	4,96 ha
- Đất khu công nghiệp	:	886,91 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,77 ha
- Đất giao thông	:	29,60 ha
- Đất thủy lợi	:	7,81 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	1,24 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,87 ha

- Đất ở tại nông thôn : 1,17 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,75 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,94 ha

+ Biến động giảm 1,85 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông : 1,24 ha
- Đất công trình năng lượng : 0,61 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất khu công nghiệp có là 1.228,39 ha, chiếm 11,16% diện tích tự nhiên, thực tăng 339,63 ha so với hiện trạng.

4. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp 84,08 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 84,08 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp tăng 18,64 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 10,19 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 0,27 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 7,59 ha
- Đất giao thông : 0,19 ha
- Đất thủy lợi : 0,33 ha
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,06 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất cụm công nghiệp có là 102,72 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên.

5. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng sử dụng đất thương mại dịch vụ 18,36 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích thương mại dịch vụ biến động như sau:

+ Biến động tăng 19,92 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 13,47 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,84 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 0,24 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,83 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,70 ha
- Đất giao thông : 1,09 ha
- Đất thủy lợi : 0,53 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,07 ha
- + Biến động giảm 0,02 ha để chuyển sang các loại đất sau:
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất thương mại dịch vụ có là 38,26 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, thực tăng 19,90 ha so với hiện trạng.

6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 399,31 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 387,12 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 21,48 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 14,64 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,61 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 3,03 ha
- Đất nông nghiệp khác : 0,48 ha
- Đất giao thông : 1,57 ha
- Đất thủy lợi : 0,71 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,06 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,02 ha

+ Biến động giảm 12,19 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 1,77 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,70 ha
- Đất giao thông : 7,12 ha
- Đất thủy lợi : 0,20 ha
- Đất công trình năng lượng : 0,08 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,36 ha
- Đất ở tại nông thôn : 1,11 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,85 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có là 408,60 ha, chiếm 3,71% diện tích tự nhiên, thực tăng 9,28 ha so với hiện trạng.

7. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng đất phát triển hạ tầng là 1.708,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.647,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 206,73 ha, diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 88,05 ha,

thực tăng 118,67 ha so với hiện trạng. Kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất phát triển hạ tầng có là 1.827,43 ha, chiếm 16,60% diện tích tự nhiên của huyện.

a. Đất giao thông

Hiện trạng đất giao thông là 984,77 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 933,60 ha, kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất giao thông biến động như sau:

+ Biến động tăng 139,93 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	80,51 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	6,52 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	3,26 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	14,90 ha
- Đất khu công nghiệp	:	1,24 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	7,12 ha
- Đất thủy lợi	:	12,22 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,11 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,98 ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,06 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	0,06 ha
- Đất cơ sở tôn giáo	:	0,02 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,85 ha
- Đất chợ	:	0,19 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	2,29 ha
- Đất ở tại đô thị	:	1,22 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,03 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	4,03 ha
- Đất chưa sử dụng	:	2,31 ha

+ Biến động giảm 51,18 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh	:	0,25 ha
- Đất khu công nghiệp	:	29,60 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,19 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	1,09 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,57 ha
- Đất thủy lợi	:	2,70 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,70 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,67 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,52 ha
- Đất công trình năng lượng	:	1,68 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	0,24 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,36 ha

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	:	0,09 ha
- Đất chợ	:	0,37 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	2,59 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	5,84 ha
- Đất ở tại đô thị	:	1,71 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất giao thông có là 1.073,52 ha, chiếm 9,75% diện tích tự nhiên, thực tăng 88,75 ha so với hiện trạng.

b. Đất thủy lợi

Hiện trạng đất thủy lợi là 417,19 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 386,64 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất thủy lợi biến động như sau:

+ Biến động tăng 12,26 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	5,67 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,46 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,23 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,63 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,20 ha
- Đất giao thông	:	2,70 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,01 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,18 ha
- Đất chưa sử dụng	:	0,18 ha

+ Biến động giảm 30,55 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh	:	0,12 ha
- Đất khu công nghiệp	:	7,81 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,33 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,53 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,71 ha
- Đất giao thông	:	12,22 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,43 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,21 ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,95 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	0,27 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,11 ha

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	:	0,03 ha
- Đất chợ	:	0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	1,62 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	2,70 ha
- Đất ở tại đô thị	:	1,39 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất thủy lợi còn là 398,90 ha, chiếm 3,62% diện tích tự nhiên, thực giảm -18,29 ha so với hiện trạng.

c. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,39 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,09 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

+ Biến động tăng 7,22 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	4,58 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,27 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,30 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,76 ha
- Đất giao thông	:	0,70 ha
- Đất thủy lợi	:	0,43 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,10 ha

+ Biến động giảm 0,30 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông	:	0,11 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,15 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,04 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có là 21,31 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, thực tăng 6,92 ha so với hiện trạng.

d. Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế là 5,97 ha, Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,86 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

+ Biến động tăng 0,28 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	0,26 ha
- Đất thủy lợi	:	0,01 ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,01 ha

+ Biến động giảm 0,11 ha do chuyển sang đất giáo dục 0,11 ha.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có là 6,13 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,17 ha so với hiện trạng.

e. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 77,44 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 77,35 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 19,89 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	12,40 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,86 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,32 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	3,06 ha
- Đất giao thông	:	1,67 ha
- Đất thủy lợi	:	1,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,11 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,20 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,04 ha
- Đất chưa sử dụng	:	0,22 ha

+ Biến động giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 97,24 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên, thực tăng 19,80 ha so với hiện trạng.

f. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 39,09 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 37,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất thể thao biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,44 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	2,48 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,00 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,03 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,81 ha
- Đất giao thông	:	0,52 ha
- Đất thủy lợi	:	0,21 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,29 ha
- Đất chưa sử dụng	:	0,09 ha

+ Biến động giảm 1,58 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh	:	0,02 ha
- Đất giao thông	:	0,98 ha
- Đất thủy lợi	:	0,01 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,19 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,36 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có là 41,95 ha, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên, thực tăng 2,86 ha so với hiện trạng.

g. Đất truyền dẫn năng lượng

Hiện trạng đất năng lượng là 3,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất truyền dẫn năng lượng biến động như sau:

+ Biến động tăng 7,24 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	2,82 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,22 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,20 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,69 ha
- Đất khu công nghiệp	:	0,61 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,08 ha
- Đất giao thông	:	1,68 ha
- Đất thủy lợi	:	0,95 ha

+ Biến động giảm 0,10 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh	:	0,01 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	:	3,75 ha
- Đất giao thông	:	0,06 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,01 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,01 ha

Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất truyền dẫn năng lượng có là 10,92 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, thực tăng 7,14 ha so với hiện trạng.

h. Đất bưu chính viễn thông

Hiện trạng đất bưu chính viễn thông là 0,71 ha, trong năm kế hoạch sử dụng

đất 2023 diện tích đất bưu chính viễn thông được giữ nguyên 0,71 ha không thay đổi, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

i. Đất có di tích lịch sử- văn hóa

Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa là 8,98 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất di tích lịch - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng 8,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất di tích lịch - văn hóa giữ nguyên chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

j. Đất bãi rác - xử lý chất thải

Hiện trạng đất bãi rác - xử lý chất thải là 15,92 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất bãi rác - xử lý chất thải giảm 1,30 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 1,24 ha
- Đất giao thông : 0,06 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất bãi rác – xử lý chất thải có là 14,62 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

k. Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo là 21,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,55 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất tôn giáo giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời đất cơ sở tôn giáo cũng tăng 0,13 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất tôn giáo là 21,68 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

l. Đất nghĩa địa-nghĩa trang

Hiện trạng đất nghĩa địa - nghĩa trang là 115,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 113,12 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nghĩa địa, nghĩa trang biến động như sau:

+ Biến động tăng 3,13 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,23 ha
- Đất nuôi trồng *thủy sản* : 0,43 ha
- Đất giao thông : 0,36 ha
- Đất thủy lợi : 0,11 ha

+ Đất nghĩa trang - nghĩa địa giảm 2,63 ha do chuyển sang các loại đất

- Đất khu công nghiệp : 0,87 ha

- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,01 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,06 ha
- Đất giao thông	:	0,85 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,20 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	0,03 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,54 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,02 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,05 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nghĩa địa-nghĩa trang có là 116,25 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên, thực giảm 0,50 ha so với hiện trạng.

m. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,11 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội biến động tăng 4,61 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 4,49 ha, đất giao thông 0,09 ha, đất thủy lợi 0,03 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có là 4,72 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

n. Đất chợ

Hiện trạng đất chợ là 3,08 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng 2,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chợ biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,10 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	2,77 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,35 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,07 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,43 ha
- Đất giao thông	:	0,37 ha
- Đất thủy lợi	:	0,11 ha

+ Biến động giảm 0,19 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất chợ có là 6,98 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 3,91 ha so với hiện trạng.

8. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Hiện trạng khu vui chơi giải trí công cộng là 16,27 ha, diện tích không thay đổi

mục đích sử dụng là 16,27 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 33,25 ha do các loại đất chuyển sang :

- Đất trồng lúa	:	23,64	ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,91	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,96	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,38	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,36	ha
- Đất giao thông	:	2,59	ha
- Đất thủy lợi	:	1,62	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,03	ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,54	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,05	ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,02	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,06	ha
- Đất chưa sử dụng	:	0,09	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích vui chơi, giải trí công cộng là 49,52 ha đạt 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất ở dân cư nông thôn

Hiện trạng đất ở nông thôn là 1.154,33 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.150,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở dân cư nông thôn biến động như sau:

+ Biến động tăng 64,17 ha, do các loại đất chuyển sang :

- Đất trồng lúa	:	36,66	ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	4,77	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	2,11	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	7,00	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,67	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,02	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	2,88	ha
- Đất giao thông	:	6,51	ha
- Đất thủy lợi	:	3,15	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,15	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,15	ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,02	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,53	ha
- Đất chưa sử dụng	:	1,29	ha

+ Biến động giảm 3,63 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp	:	1,17 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,01 ha
- Đất giao thông	:	2,29 ha
- Đất thủy lợi	:	0,01 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	:	0,10 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,05 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất ở dân cư nông thôn có là 1.214,87 ha, chiếm 11,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 60,54 ha so với hiện trạng.

10. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng đất ở đô thị là 230,56 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 229,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở đô thị biến động như sau:

- Biến động tăng 27,60 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất trồng lúa	:	18,64 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,21 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	1,53 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,79 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,85 ha
- Đất giao thông	:	1,71 ha
- Đất thủy lợi	:	1,39 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,04 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,36 ha
- Đất công trình năng lượng	:	0,01 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,05 ha

+ Biến động giảm 1,24 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông	:	1,22 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,02 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất ở tại đô thị có là 256,93 ha, chiếm 2,33% diện tích tự nhiên, thực tăng 26,36 ha so với hiện trạng.

11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng đất trụ sở cơ quan là 15,02 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,82 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất trụ sở cơ quan

giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trụ sở cơ quan có là 14,82 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Hiện trạng đất trụ sở tổ chức sự nghiệp là 2,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,53 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có chỉ tiêu.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trụ sở tổ chức sự nghiệp là 2,53 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng là 12,14 ha. Năm 2023 kế hoạch không thay đổi tổng 12,14 ha chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên

15. Đất sông, suối, kênh rạch

Hiện trạng đất sông, suối, kênh rạch là 307,89 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 301,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sông, suối, kênh rạch giảm 6,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp	:	3,75 ha
- Đất giao thông	:	2,03 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,29 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất sông, suối, kênh rạch là 301,82 ha, chiếm 2,74% tổng diện tích tự nhiên.

14. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng là 106,34 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 95,43 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 10,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp	:	5,94 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,06 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,02 ha
- Đất giao thông	:	4,03 ha
- Đất thủy lợi	:	0,18 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,10 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,04 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,06 ha

- Đất ở tại nông thôn : 0,39 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất mặt nước 95,43 ha chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên.

16. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác là 1,24 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không thay đổi chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

***) Đất chưa sử dụng**

- Hiện trạng đất chưa sử dụng là 5,88 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng giảm 4,82 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,13 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,36 ha
- Đất giao thông	:	2,31 ha
- Đất thủy lợi	:	0,18 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,09 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,22 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,09 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	1,34 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất chưa sử dụng 1,06 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

3.4 Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025

*) Căn cứ tổng hợp chỉ tiêu và kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2025, xác định được diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng của các loại đất để phục vụ các công trình, dự án của các cấp, các ngành và các lĩnh vực trên địa bàn huyện như sau:

Tổng diện tích chuyển đổi mục đích trong năm kế hoạch 2025 là 627,39ha.

Trong đó:

***) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 608,29 ha.**

Trong đó:

- Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 448,06 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 4,29 ha; thị trấn Lai Cách 62,93 ha; xã Cẩm Hưng 0,60 ha; xã Cẩm Hoàng 8,75 ha; xã Cẩm Văn 20,97 ha; xã Ngọc Liên 115,37 ha; xã Cẩm Vũ 0,54 ha; xã Đức Chính 8,81 ha; xã Định Sơn 16,19 ha; xã Lương Điền 52,20 ha; xã Cao An 7,59 ha; xã Tân Trường 97,81 ha; xã Phúc Điền 32,40 ha; xã Cẩm Đông 14,03 ha; xã Cẩm Đoài 5,59 ha.

- Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,36 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,52 ha; thị trấn Lai Cách 0,10 ha; xã Cẩm Hưng 0,67 ha; xã Cẩm Hoàng 0,29 ha; xã Cẩm Văn 5,53 ha; xã Ngọc Liên 0,16 ha; xã Cẩm Vũ 0,26 ha; xã Đức Chính 7,62 ha; xã Định Sơn 0,21 ha; xã Lương Điền 0,38 ha; xã Cao An 0,11 ha; xã Tân Trường 1,39 ha; xã Phúc Điền 0,41 ha; xã Cẩm Đông 0,68 ha;

- Đất cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,31 ha.

Trong đó: thị trấn Cẩm Giang 0,07 ha; thị trấn Lai Cách 4,20 ha; xã Cẩm Hưng 0,06 ha; xã Cẩm Hoàng 1,29 ha; xã Cẩm Văn 0,32 ha; xã Ngọc Liên 0,19 ha; xã Cẩm Vũ 0,06 ha; xã Đức Chính 0,06 ha; xã Định Sơn 0,09 ha; xã Lương Điền 1,80 ha; xã Cao An 0,06 ha; xã Tân Trường 0,35 ha; xã Phúc Điền 0,49 ha; xã Cẩm Đông 0,28 ha; xã Cẩm Đoài 0,06 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 127,12 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 2,51 ha; thị trấn Lai Cách 7,61 ha; xã Cẩm Hưng 0,77 ha; xã Cẩm Hoàng 1,67 ha; xã Cẩm Văn 3,03 ha; xã Ngọc Liên 0,96 ha; xã Cẩm Vũ 0,11 ha; xã Đức Chính 1,33 ha; xã Định Sơn 5,09 ha; xã Lương Điền 10,78 ha; xã Cao An 3,18 ha; xã Tân Trường 15,45 ha; xã Phúc Điền 3,46 ha; xã Cẩm Đông 13,31 ha; xã Cẩm Đoài 57,84 ha.

-Đất nông nghiệp khác: 5,44 ha.

Trong đó: Xã Ngọc Liên 0,48 ha; Xã Tân Trường 4,96 ha.

***) . Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,15 ha.**

- Đất lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3,50 ha: xã Ngọc Liên 3,50 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,65 ha.

Trong đó: Xã Ngọc Liên 0,65 ha.

***) . Chuyển cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 14,95 ha.**

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,05 ha; thị trấn Lai Cách 4,39 ha; xã Cẩm Hưng 0,05 ha; xã Cẩm Hoàng 0,68 ha; xã Cẩm Văn 2,29 ha; xã Ngọc Liên 0,09 ha; xã Đức Chính 0,66 ha; xã Định Sơn 1,82 ha; xã Lương Điền 2,00 ha; xã Cao An 0,22 ha; xã Tân Trường 1,71 ha; xã Phúc Điền 0,35 ha; xã Cẩm Đông 0,37 ha; xã Cẩm Đoài 0,26 ha.

(Chi tiết diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng của các xã, thị trấn trong năm kế hoạch 2025 được tổng hợp tại Biểu 07/CH, phần phụ lục bảng biểu.)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025

***) .** Căn cứ kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất trong năm kế hoạch 2025, tổng diện tích cần thu hồi để phục vụ chuyển mục đích sử dụng thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025 như sau;

Tổng diện tích cần thu hồi trong năm 2024: 692,04 ha.

Trong đó:

- Tổng diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 572,64 ha.

Trong đó:

+ Thu hồi đất trồng lúa: 419,95 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 3,31 ha; thị trấn Lai Cách 59,77 ha; xã Cẩm Hưng 0,60 ha; xã Cẩm Hoàng 8,31 ha; xã Cẩm Văn 20,51 ha; xã Ngọc Liên 115,17 ha; xã Cẩm Vũ 0,54 ha; xã Đức Chính 7,61 ha; xã Định Sơn 14,90 ha; xã Lương Điền 51,34 ha; xã Cao An 1,51 ha; xã Tân Trường 92,78 ha; xã Phúc Điền 24,19 ha; xã Cẩm Đông 13,82 ha; xã Cẩm Đoài 5,59 ha.

+ Thu hồi đất cây hàng năm khác: 16,90 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,52 ha; thị trấn Lai Cách 0,10 ha; xã Cẩm Hưng 0,26 ha; xã Cẩm Hoàng 0,29 ha; xã Cẩm Văn 5,43 ha; xã Ngọc Liên 0,16 ha; xã Cẩm Vũ 0,26 ha; xã Đức Chính 7,30 ha; xã Định Sơn 0,10 ha; xã Lương Điền 0,38 ha; xã Cao An 0,11 ha; xã Tân Trường 1,39 ha; xã Phúc Điền 0,41 ha; xã Cẩm Đông 0,18 ha; xã Cẩm Đoài ha.

+ Thu hồi đất cây lâu năm: 9,08 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,07 ha; Thị trấn Lai Cách 4,00 ha; xã Cẩm Hưng 0,06 ha; xã Cẩm Hoàng 1,26 ha; xã Cẩm Văn 0,32 ha; xã Ngọc Liên 0,19 ha; xã Cẩm Vũ 0,06 ha; xã Đức Chính 0,06 ha; xã Định Sơn 0,09 ha; xã Lương Điền 1,79 ha; xã Cao An 0,06 ha; xã Tân Trường 0,35 ha; xã Phúc Điền 0,49 ha; xã Cẩm Đông 0,28 ha; xã Cẩm Đoài 0,06 ha.

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản :121,26 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 2,34 ha; thị trấn Lai Cách 7,27 ha; xã Cẩm Hưng 0,77 ha; xã Cẩm Hoàng 1,65 ha; xã Cẩm Văn 3,00 ha; xã Ngọc Liên 0,63 ha; xã Cẩm Vũ 0,11 ha; xã Đức Chính 1,17 ha; xã Định Sơn 5,09 ha; xã Lương Điền 10,41 ha; xã Cao An 2,19 ha; xã Tân Trường 15,01 ha; xã Phúc Điền 1,45 ha; xã Cẩm Đông 12,33 ha; xã Cẩm Đoài 57,84 ha.

+ Thu hồi đất nông nghiệp khác: 5,44 ha.

Trong đó: Xã Phúc Điền ha; xã Tân Trường 4,96 ha

- Tổng diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 119,40 ha

+ Thu hồi đất khu công nghiệp: 1,85 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Đông 0,26 ha; xã Phúc Điền 1,24 ha; xã Cẩm Đoài 0,35 ha.

+ Thu hồi đất thương mại: 0,02 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Hoàng 0,02 ha.

+ Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,49 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,03 ha; thị trấn Lai Cách 2,33 ha; xã Cẩm Văn 0,05 ha; xã Lương Điền 8,27 ha; xã Cao An ha; xã Tân Trường 0,76 ha; xã Cẩm Đông 0,05 ha.

+ Thu hồi đất giao thông: 48,51 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,12 ha; thị trấn Lai Cách 6,80 ha; xã Cẩm Hưng 0,06 ha; xã Cẩm Hoàng 1,42 ha; xã Cẩm Văn 2,13 ha; xã Ngọc Liên 13,40 ha; xã Cẩm Vũ 0,07 ha; xã Đức Chính 1,01 ha; xã Định Sơn 3,88 ha; xã Lương Điền 1,80 ha; xã Cao An 0,21 ha; xã Tân Trường 11,27 ha; xã Phúc Điền 0,58 ha; xã Cẩm Đông 2,56 ha; xã Cẩm Đoài 3,22 ha.

+ Thu hồi đất thủy lợi: 29,31 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 1,56 ha; thị trấn Lai Cách 4,45 ha; xã Cẩm Hưng 0,01 ha; xã Cẩm Hoàng 0,41 ha; xã Cẩm Văn 2,17 ha; xã Ngọc Liên 2,67 ha; xã Cẩm Vũ 0,04 ha; xã Đức Chính 0,64 ha; xã Định Sơn 4,42 ha; xã Lương Điền 3,70 ha; xã Cao An 0,18 ha; xã Tân Trường 5,12 ha; xã Phúc Điền 0,52 ha; xã Cẩm Đông 2,97 ha; xã Cẩm Đoài 0,46 ha.

+ Thu hồi đất văn hóa: 0,30 ha

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,04 ha; xã Tân Trường 0,26 ha.

+ Thu hồi đất y tế: 0,11 ha

Trong đó: Xã Cẩm Đoài 0,11 ha.

+ Thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,58 ha.

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,83 ha; xã Cẩm Hưng 0,13 ha; xã Lương Điền 0,55 ha; xã Cẩm Đông 0,02 ha; xã Cẩm Đoài 0,05 ha.

+ Thu hồi đất năng lượng: 0,10 ha

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,05 ha; xã Cẩm Hoàng 0,01 ha; xã Cẩm Văn 0,01 ha; xã Định Sơn 0,01 ha; xã Cao An 0,01 ha; xã Phúc Điền 0,01 ha.

+ Thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,30 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,06 ha; xã Tân Trường 1,24 ha.

+ Thu hồi đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha.

Trong đó: Xã Tân Trường 0,02 ha.

+ Thu hồi đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,56 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,01 ha; thị trấn Lai Cách 1,07 ha; xã Ngọc Liên 0,07 ha; xã Đức Chính 0,03 ha; xã Lương Điền 0,07 ha; xã Tân Trường 0,38 ha; xã Phúc Điền 0,21 ha; xã Cẩm Đông 0,15 ha; xã Cẩm Đoài 0,53 ha.

+ Thu hồi đất ở nông thôn: 3,63 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Hoàng 0,05 ha; xã Ngọc Liên 0,13 ha; xã Định Sơn 0,03 ha; xã Lương Điền 0,49 ha; xã Cao An ha; Xã Tân Trường 0,57 ha; xã Phúc Điền 0,46 ha; xã Cẩm Đông 0,71 ha; Xã Cẩm Đoài 1,19 ha.

+ Thu hồi đất ở đô thị: 1,24 ha: thị trấn Lai Cách 1,24 ha

+ Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Đông 0,20 ha.

+ Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, suối: 6,07 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,29 ha; xã Lương Điền 0,03 ha; xã Tân Trường 3,66 ha; xã Cẩm Đông 0,50 ha; xã Cẩm Đoài 0,09 ha.

+ Thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng: 10,82 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,57 ha; thị trấn Lai Cách 0,55 ha; xã Cẩm Văn 0,17 ha; xã Ngọc Liên 0,28 ha; xã Định Sơn 0,75 ha; xã Tân Trường 0,89 ha; xã Phúc Điền 1,90 ha; xã Cẩm Đông 0,62 ha; xã Cẩm Đoài 5,09 ha.

(Chi tiết diện tích phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án của các xã, thị trấn trong năm kế hoạch được tổng hợp tại biểu 08/CH, phần phụ lục bảng biểu.)

3.6. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 4,82 ha được phân bổ tại xã Tân Trường 4,46 ha và thị trấn Cẩm Giang 0,36 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

(Chi tiết xem biểu 10/CH kèm theo báo cáo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm 2025.

*). Đối với khoản thu: Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước áp dụng cho từng khu vực từng loại đất để dự toán giá tiền khi giao đất, ở đây chỉ ước tính trên cơ sở giá trung bình theo đầu công việc như sau:

3.8.1 - Thu tiền khi giao đất ở đô thị, tính trung bình 11.000.000 đồng/m² đối với khu vực đô thị của thị trấn.

3.8.2 - Thu tiền khi giao đất ở khu vực nông thôn, tính trung bình 8.000.000 đồng/m².

*). Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân: 12.000.000 đ/m²

- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn bình quân: 8.000.000 đ/m²

- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.300.000 đ/m²
- *) Đối với các khoản chi:
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: 450.000 đ/m².
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 480.000 đ/m².
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 450.000/m².
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: 12.000.000 đ/m².
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 8.000.000 đ/m².
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp còn lại: 6.000.000 đ/m².

3.8.3. Dự toán và cân đối khoản thu và chi.

Bảng ước tính thu chi từ đất cho đến năm 2025

TT	Các hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành Tiền (triệu đồng)	Tổng dư (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6
I	Các khoản thu			8.725.149	5.837.266
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân	27,60	12.000.000	3.312.582	
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn bình quân	64,17	8.000.000	5.133.334	
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	21,48	1.300.000	279.234	
II	Các khoản chi			2.887.883	
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	436,86	450.000	1.965.859	
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	9,08	480.000	43.578	
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	121,26	450.000	438.880	
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp				
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,24	12.000.000	148.800	
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	3,63	8.000.000	290.080	

7	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	114,34	6.000.000	686	
Cân đối thu - chi (I-II)				5.837.266	

Cân đối giữa thu và chi:

- Thu: 8.725.149 triệu đồng.
- Chi: 279.234 triệu đồng.

Cân đối thu chi; $8.725.149 - 279.234 = 5.837.266$ triệu đồng.

Như vậy cân đối giữ thu và chi còn dư ra là; 5.837.266 triệu đồng.

IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.

Để thực hiện triển khai tốt “Kế hoạch đến năm 2025 cần phải có các giải pháp tổ chức thực hiện. Sau đây một số giải pháp cụ thể để thực hiện.

4.1. Giải pháp về tổ chức, thực hiện và kiểm tra giám sát

- Sau khi “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” được UBND tỉnh phê duyệt cần tiến hành tổ chức công bố công khai nội dung của “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025”, (Bản đồ và hệ thống bảng biểu chỉ tiêu và các công trình, dự án trong năm kế hoạch) đến tất cả các xã, thị trấn trong huyện, để cán bộ, quần chúng nhân dân trong huyện cùng thực hiện theo đúng nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và những quy định của Luật Đất đai.

- Lập kế hoạch thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch và pháp luật về đất đai. Các nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành chỉ được giải quyết theo kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.

- Đề phương án lập kế hoạch sử dụng đất 2025 của huyện được thực hiện tốt thì cần phải tiến hành chỉ đạo các xã, thị trấn, ban, ngành của huyện lập quy hoạch chi tiết các công trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và đề nghị cấp trên thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.2. Giải pháp về thu hút và đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án đã được phê duyệt.

- Kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các công trình, dự án có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng trong năm kế

hoạch nhằm phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Cần ưu tiên nguồn vốn đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của các xã phục vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tạo mọi điều kiện cho các nhà đầu tư trong quá trình triển khai các thủ tục thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình trong thời gian nhanh nhất.

4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Khi các công trình dự án có sử dụng đất phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả mặt bằng và cải tạo đất sau khi kết thúc dự án.

- Có kế hoạch xây dựng các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh. Các công trình, dự án trước khi xây dựng phải có cam kết về môi trường, hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Không quy hoạch các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm gần các khu dân cư. Đề nghị cấp trên không phê duyệt các dự án đầu tư trên địa bàn huyện sản xuất các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

- “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng được xây dựng trên cơ sở Điều 60 và Điều 67 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. Nội dung và trình tự các bước được tiến hành theo quy định tại điều 21 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

- “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng được xây dựng theo nguyên tắc từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên. Dựa trên cơ sở chỉ tiêu các loại đất phân bổ của tỉnh theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg Ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 cho huyện trong kỳ đầu 2021-2025 và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện trong năm 2025 và trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030.

- Tính khả thi và hiệu quả của phương án được thể hiện ở các mặt sau:

+ “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” được xây dựng trên cơ sở điều tra thực tế tình hình địa phương, có sự đóng góp tích cực của các ngành, các cấp và UBND các xã, thị trấn trong huyện. Kết hợp với hướng dẫn khoa học theo quy trình của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phương án đã đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các lĩnh vực trong năm kế hoạch 2024, xác định rõ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt, từ đó phân tích cân đối và đưa ra “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” sử dụng đất có hiệu quả, phân bổ nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý cho các công trình dự án, cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện.

+ Về kinh tế: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành các cấp, đặc biệt chú trọng quy hoạch đất cho các ngành phát triển mũi nhọn như; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, từng bước thực hiện quá trình công nghiệp và đô thị hoá nông thôn.

+ Về xã hội. “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã phân bổ quỹ đất ở hợp lý tạo điều kiện ổn định chỗ ở cho nhân dân, từng bước góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông

thôn mới phục vụ đời sống nhân dân ngày một cao.

+ Về công tác môi trường: Khai thác tối đa tiềm năng của đất, sử dụng đất có hiệu quả đảm bảo giữ được môi trường sinh thái của đất. Xác định các vùng chuyên canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp cải thiện độ phì nhiêu của đất, làm giàu đất làm cho đất có hiệu quả và giá trị cao.

+ Về cơ cấu quỹ đất sau khi thực hiện “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã sử dụng đất phù hợp, về đất nông nghiệp đến cuối năm 2024 diện tích đất trồng lúa đảm bảo về an ninh lương thực, nhưng vẫn có nguồn quỹ đất lớn cho phát triển các ngành kinh tế quan trọng nhất là phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

2. Kiến nghị:

Đề “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng có hiệu lực thi hành, đề nghị các cấp, các ngành của huyện sớm xem xét, thông qua để trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt.

Đề nghị các Sở, Ban, Ngành của tỉnh chỉ đạo, phối hợp giúp đỡ UBND huyện Cẩm Giàng trong việc tổ chức triển khai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt hiệu quả cao.

Đề tạo điều kiện cho sự phát triển chung của huyện cũng như của toàn tỉnh UBND huyện Cẩm Giàng kính đề nghị UBND tỉnh và các Sở, Ban, Ngành chức năng của tỉnh xem xét, phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện, để huyện bước vào thực hiện trong thời gian sớm nhất./.

**PHẦN BIỂU, PHỤ BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

Phụ lục số 03:

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cẩm Giàng	TT. Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích của huyện		11.011,85	1.053,11	750,76	618,20	784,06	567,89	718,13	490,56	719,57	826,37	905,55	577,20	843,80	984,30	710,17	462,15
1,00	Đất nông nghiệp	NNP	6.051,90	695,60	237,36	397,93	557,80	362,41	450,61	329,59	431,47	562,34	455,47	292,82	376,42	377,89	375,49	148,69
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.869,32	508,83	191,68	342,90	282,35	98,44	384,86	218,17	113,93	374,75	369,89	200,55	271,91	259,76	204,01	47,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.869,32</i>	<i>508,83</i>	<i>191,68</i>	<i>342,90</i>	<i>282,35</i>	<i>98,44</i>	<i>384,86</i>	<i>218,17</i>	<i>113,93</i>	<i>374,75</i>	<i>369,89</i>	<i>200,55</i>	<i>271,91</i>	<i>259,76</i>	<i>204,01</i>	<i>47,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	516,81	9,76	0,21	0,94	30,08	149,13	5,73	28,37	250,42	3,75	10,28	7,78	8,13	3,54	8,69	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02	0,61	7,95	3,43	11,52	2,99	3,23	3,49	1,48	5,71	10,69	3,52	6,09	5,55	1,87	0,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.559,75	173,66	37,52	50,39	233,85	111,84	54,07	79,56	64,83	172,76	64,23	79,00	82,23	106,44	148,86	100,50
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00	2,74		0,27			2,71		0,82	5,38	0,38	1,97	8,07	2,61	12,05	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.954,06	357,14	513,29	220,18	226,16	205,48	267,52	160,97	287,83	264,04	450,08	284,39	462,51	606,41	334,59	313,47
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,59	2,84	1,46				0,09			3,14			0,07			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,87		0,54				0,03	0,03					0,16	0,11		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	888,76		161,93								88,94	72,10	100,40	158,47	128,43	178,49
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,08		10,27								54,11	19,70				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,36	1,95	1,41	1,32	0,06		0,94	1,21	0,70	0,41	2,28	0,43	3,89	2,71	1,01	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399,31	2,12	62,53	24,81	0,30	0,89	43,19	1,94	22,61	10,79	37,79	24,88	35,40	131,78	0,29	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.708,75	190,27	133,53	104,64	111,68	89,18	111,86	73,10	112,92	140,28	127,54	86,32	151,25	136,46	97,92	41,81
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	984,77	109,23	79,64	71,49	63,06	44,77	75,06	44,27	58,06	71,99	75,87	50,83	90,55	82,48	44,18	23,28
-	Đất thủy lợi	DTL	417,19	47,66	26,46	17,83	33,27	29,28	19,86	13,02	36,25	49,85	30,26	23,73	25,84	26,33	27,75	9,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,39	1,19	3,34	0,84	0,56	0,53	0,90	0,31	1,14	0,66	0,81	0,15	1,77	0,93	0,87	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	0,30	0,60	0,13	0,07	0,15	0,17	0,42	0,21	0,24	0,07	0,53	2,50	0,22	0,12	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,44	8,66	9,97	1,82	2,73	2,00	3,47	4,30	2,15	3,07	5,43	3,14	9,74	4,14	14,61	2,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,09	5,10	3,66	2,24	1,29	1,54	2,59	1,41	1,50	2,17	3,84	0,93	3,46	3,96	3,42	1,98
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,78	0,11	0,08	0,97	0,02	0,19	0,01	0,10	2,18		0,01			0,12		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,11	0,19	0,02	0,02	0,05		0,02	0,02	0,05	0,02	0,03	0,02	0,05	0,04	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,80		0,78		2,26	0,17	1,09		0,80		0,15		2,93		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,92	1,98	2,78	0,34		0,31	1,06	0,33	1,60	1,31	1,47	1,29	1,92	1,11	0,43	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,57	1,05	1,22	2,57	1,20	0,43	1,44	1,23	2,26	0,92	1,29	1,18	2,17	3,14	0,67	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,75	13,64	4,81	5,60	9,27	7,44	7,09	6,43	7,56	9,21	8,48	4,20	12,34	10,80	5,84	3,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11	0,01	0,11													
-	Đất chợ	DCH	3,08	0,44	0,67		0,20	0,22	0,04	0,17				0,16	0,93	0,24		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,27	0,25	4,68	0,12	0,05	0,01	0,09	1,34			1,29	0,13	6,84	1,10		0,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,33			70,62	96,21	83,47	85,96	71,32	96,69	101,18	114,74	75,61	136,56	119,39	58,96	43,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	230,56	108,61	121,96													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02	0,91	5,42	0,42	0,61	0,54	0,48	0,50	0,37	0,86	1,79	0,60	0,51	1,14	0,44	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	0,29	1,91										0,20	0,08	0,05	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,60	1,59	0,31	0,44	0,47	0,61	1,48	0,51	0,63	0,38	0,74	1,95	1,80	0,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307,89	31,30		17,86	16,29	21,96	21,18	8,55	53,92		13,59		24,02	47,16	25,97	26,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,34	17,89	6,09	0,08	0,46	8,65	3,10	1,38	0,12	6,73	7,61	3,74	1,26	5,75	21,20	22,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,12			0,07	0,31		0,10		0,01		0,15		0,47		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,88	0,36	0,10	0,10	0,10				0,26				4,86		0,09	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CẨM GIANG**

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.435,34	6.051,90	616,56	111,34
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.412,72	3.869,32	456,60	113,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.412,72</i>	<i>3.869,32</i>	<i>456,60</i>	<i>113,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	500,89	516,81	15,92	103,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,65	69,02	10,37	117,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.429,21	1.559,75	130,54	109,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,87	37,00	3,13	109,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.575,44	4.954,06	-621,38	88,85
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,52	7,59	0,07	100,99
2.2	Đất an ninh	CAN	5,88	0,87	-5,01	14,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.232,15	888,76	-343,39	72,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,73	84,08	-18,65	81,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,19	18,36	-19,83	48,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	407,40	399,31	-8,09	98,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.826,23	1.708,75	-117,48	93,57
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.063,79	984,77	-79,02	92,57
-	Đất thủy lợi	DTL	401,89	417,19	15,30	103,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,50	14,39	-11,11	56,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,43	5,97	-1,47	80,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,68	77,44	-22,25	77,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,94	39,09	-1,84	95,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,02	3,78	-7,24	34,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,71	0,00	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	8,98	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,59	15,92	1,33	109,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,55	21,57	0,02	100,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,93	115,75	0,82	100,71
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,72	0,11	-4,61	2,41
-	Đất chợ	DCH	6,99	3,08	-3,92	43,99
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,48	16,27	-44,21	26,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.251,42	1.154,33	-97,09	92,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,56	230,56	17,00	107,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,75	15,02	0,27	101,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	2,53	0,00	100,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	12,14	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,44	307,89	4,45	101,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,78	106,34	10,56	111,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	1,24	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,06	5,88	4,82	556,00

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất		11.011,85	1.053,11	750,76	618,20	784,06	567,89	718,13	490,56	719,57	826,37	905,55	577,20	843,80	984,30	710,17	462,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.443,60	688,21	162,52	395,83	545,81	332,56	333,45	328,62	413,66	540,76	390,31	281,87	256,47	341,13	347,19	85,20
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.417,76	504,54	128,75	342,30	273,60	77,47	265,99	217,63	105,12	358,56	317,69	192,97	174,10	227,36	189,97	41,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.417,76	504,54	128,75	342,30	273,60	77,47	265,99	217,63	105,12	358,56	317,69	192,97	174,10	227,36	189,97	41,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	498,45	9,24	0,11	0,26	29,79	143,60	5,57	28,11	242,80	3,54	9,90	7,66	6,73	3,12	8,01	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,70	0,54	3,75	3,37	10,23	2,68	3,05	3,43	1,42	5,62	8,89	3,46	5,75	5,06	1,60	0,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.431,98	171,16	29,91	49,62	232,17	108,82	52,46	79,45	63,50	167,67	53,45	75,81	66,78	102,97	135,55	42,66
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,71	2,74		0,27		6,38		0,82	5,38	0,38	1,97	3,11	2,61	12,05		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.567,18	364,89	588,13	222,28	238,16	235,32	384,68	161,93	305,65	285,61	515,24	295,33	586,93	643,17	362,89	376,95
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,59	2,84	1,46				0,09			3,14			0,07			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89		3,54	0,21			0,03	0,03	0,15	0,21	0,23		0,16	0,11	0,22	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.228,39		166,89				130,59			5,78	108,35	72,10	207,22	157,23	139,94	240,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,72		13,87								69,15	19,70				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,26	3,10	5,87	1,32	0,61	0,72	1,52	1,21	1,03	1,99	3,44	0,59	10,37	3,71	2,73	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	408,60	2,61	59,90	25,22	0,30	0,84	43,67	1,94	24,03	10,79	29,66	33,03	34,24	142,12	0,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.827,43	196,58	151,63	105,48	117,68	103,44	97,49	73,87	121,45	146,51	155,36	86,87	153,65	157,15	111,78	48,50
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	1.073,52	115,60	93,49	71,99	66,19	57,22	61,86	44,57	62,99	79,06	102,82	51,61	89,49	96,38	57,84	22,42
-	Đất thủy lợi	DTL	398,90	46,14	24,96	17,89	33,81	28,46	17,19	12,98	37,28	46,83	27,18	23,35	21,18	26,34	25,81	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,31	1,19	6,03	0,84	1,06	1,07	0,90	0,31	1,63	1,00	1,21	0,16	2,99	1,22	1,31	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,13	0,30	0,60	0,13	0,29	0,21	0,17	0,42	0,21	0,24	0,07	0,53	2,50	0,22	0,12	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,24	8,68	13,46	1,82	3,31	2,70	4,93	4,80	3,78	4,45	6,23	3,14	13,92	6,69	14,61	4,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	41,95	6,11	3,67	2,11	1,52	1,55	2,59	1,41	1,50	2,52	3,71	0,93	3,91	4,27	3,80	2,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,92	0,60	0,20	1,38	0,17	0,38	0,12	0,25	2,65	0,10	0,56	0,19	1,42	0,54	1,35	1,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,11	0,19	0,02	0,02	0,05		0,02	0,02	0,05	0,02	0,03	0,02	0,05	0,04	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50													3,50		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,80		0,78		2,26	0,17	1,09		0,80		0,15		2,93		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,62	1,92	2,78	0,34		0,31	1,06	0,33	1,60	1,31	1,47	1,29	0,68	1,11	0,43	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,68	1,05	1,22	2,57	1,20	0,43	1,44	1,23	2,26	0,92	1,29	1,18	2,15	3,14	0,80	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,25	13,63	4,25	5,60	9,27	7,44	7,02	6,43	7,53	9,21	8,53	4,16	14,46	10,51	5,69	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,72	0,01	0,11													4,61
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,44	0,67		0,84	1,36	0,04	0,02			2,27	0,16	0,93	0,24		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,52	0,36	22,83	0,38	0,33	1,59	0,09	1,34	1,63	2,17	3,20	0,42	11,57	2,56	0,59	0,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.214,87			71,21	101,17	96,98	86,12	71,52	102,44	107,58	122,49	77,38	146,24	127,28	60,72	43,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	256,93	109,22	147,71													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82	0,91	5,42	0,42	0,61	0,54	0,48	0,50	0,37	0,86	1,79	0,60	0,51	1,14	0,24	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	0,29	1,91										0,20	0,08	0,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,60	1,59	0,31	0,44	0,47	0,61	1,48	0,51	0,63	0,38	0,74	1,95	1,80	0,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,82	31,01	17,86	16,29	21,96	21,18	8,55	53,92		13,56		20,36	45,66	25,47	26,01	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,43	17,26	5,54	0,08	0,46	8,48	2,82	1,38	0,12	5,95	7,61	3,74	0,37	3,85	20,58	17,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,12		0,07	0,31		0,10		0,01			0,15		0,47		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,06		0,10	0,10	0,10				0,26				0,41	0,09		
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	1.803,87	1.053,11	750,76													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.477,47	505,08	132,50	345,68	283,84	80,15	269,04	221,06	106,54	364,18	326,59	196,43	179,85	232,42	191,57	42,54
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																
6	Khu du lịch	KDL	14,54	0,80		0,78		3,90	0,17	5,01		0,80		0,15		2,93		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.331,11		180,75				130,59			5,78	177,50	91,80	207,22	157,23	139,94	240,29
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	323,09	113,42	209,67													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	38,26	3,10	5,87	1,32	0,61	0,72	1,52	1,21	1,03	1,99	3,44	0,59	10,37	3,71	2,73	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	325,30	114,22	211,08													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.650,96			155,01	202,58	170,62	185,65	128,34	197,59	222,10	309,77	184,97	292,71	372,90	148,27	80,43
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.590,25			97,75	102,09	98,53	131,31	74,67	127,50	120,36	155,59	111,01	190,86	273,12	63,69	43,77

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	608,29	7,38	74,84	2,10	12,00	29,85	117,16	0,97	17,82	21,58	65,16	10,93	119,96	36,76	28,30	63,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	448,06	4,29	62,93	0,60	8,75	20,97	115,37	0,54	8,81	16,19	52,20	7,59	97,81	32,40	14,03	5,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>448,06</i>	<i>4,29</i>	<i>62,93</i>	<i>0,60</i>	<i>8,75</i>	<i>20,97</i>	<i>115,37</i>	<i>0,54</i>	<i>8,81</i>	<i>16,19</i>	<i>52,20</i>	<i>7,59</i>	<i>97,81</i>	<i>32,40</i>	<i>14,03</i>	<i>5,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,36	0,52	0,10	0,67	0,29	5,53	0,16	0,26	7,62	0,21	0,38	0,11	1,39	0,41	0,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,31	0,07	4,20	0,06	1,29	0,32	0,19	0,06	0,06	0,09	1,80	0,06	0,35	0,49	0,28	0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	127,12	2,51	7,61	0,77	1,67	3,03	0,96	0,11	1,33	5,09	10,78	3,18	15,45	3,46	13,31	57,84
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,44						0,48						4,96			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,15						4,15									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,50						3,5									
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,65						0,65									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,95	0,05	4,39	0,05	0,68	2,29	0,09		0,66	1,82	2,00	0,22	1,71	0,35	0,37	0,26

DỰ KIẾN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
A.	Tổng diện tích		1121,76	295,99	829,10						788,77	40,93	
1.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		650,43	254,03	396,40						382,40	14,00	
1.1.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		4,02	4,02							4,02		
1.1.1	Đất an ninh	CAN	4,02	4,02							4,02		
1	Cơ sở làm việc công an huyện Cẩm Giàng	CAN	3,00	3,00	LUC; DGT; DTL	TT. Lai Cách	Tờ 5 thửa 114,115,190,225, 225,256-259;289-296;326-335;364-373;400-408;434-439;471-475;508,473	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5703/CAT-PHC v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính Trị	Công an Tỉnh	3,00			
2	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền	CAN	0,23	0,23	LUC; DGT; DTL	Xã Lương Điền	Tờ bản đồ số: 18; Thuộc các thửa đất số: 125, 126, 127, 140, 141, 142, 143, 159	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 2038-TB/TU ngày 21/10/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương Thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương khảo sát, quy hoạch đất chuyên Trại sở làm việc Công an tỉnh và đầu tư xây dựng Trại sở làm việc Công an cấp xã;	UBND xã	0,23			
3	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông	CAN	0,22	0,22	TSC; DTT	Xã Cẩm Đông	Tờ bản đồ số: 04; Thửa đất số: 15,	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quỹ đất xây dựng TS CA	UBND xã	0,22			
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng	CAN	0,21	0,21	LUC; DGT; DTL	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 11 thửa 278,279,291,292	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NNghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; ghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quỹ đất xây dựng TS CA;	UBND xã	0,21			
5	Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính	CAN	0,15	0,15	LUC	Xã Đức Chính	Tờ số 6 (thửa số 4, 5...)	Quyết định số 2055 /QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án " Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025"; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quỹ đất xây dựng TS CA; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ;	UBND xã	0,15			
6	Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn	CAN	0,21	0,21	DNL; DGT; LUC	Xã Định Sơn	Tờ bản đồ số: 03; Thửa đất số: 824, 825, 827	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 6823/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 về việc phê duyệt QHCT trụ sở làm việc công an xã Định Sơn; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quỹ đất xây dựng TS CA;	UBND xã	0,21			
1.1.2.	Đất quốc phòng	CQP											
1.2.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		646,41	254,03	392,38						378,38	14,00	
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		646,41	254,03	392,38						378,38	14,00	
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp		632,41	254,03	378,38						378,38		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
7	Khu CN Đại An mở rộng giai đoạn 1 (điều chỉnh lần 2)	SKK	4,96		4,96	LUC; DGT; DTL; SKC	TT. Lai Cách	Tờ 11, tờ 12, tờ 15, tờ 16	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An	4,96		
		SKK	0,34		0,34	LUC	Xã Cẩm Đông	Tờ 6 thửa 260,261 tờ 7 thửa 237,282		Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An	0,34		
8	Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2 (Tổng diện tích 227,59 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 227.19 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 0,40 ha)	SKK	40,39	28,96	11,43	LUC; NTS; DTL; DGT; MNC	Xã Cẩm Đông	Tờ dc 6 (643→785 Tờ dc 7 (283→401 tờ 15 (16→136,1076 tờ 16 (19→196 tờ 10 (1→28,646 tờ 12 (59→69 tờ 11(30→36,44,45,46	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An	11,43		
		SKK	187,20	124,65	62,55	LUC; NTS; DGT; ONT; NTD; SON; MNC; SKK	Xã Cẩm Đoài	tờ 1, tờ 2, tờ 3, tờ 4 tờ 5, tờ 6 tờ 7, tờ10, 11, tờ 12, tờ 13, tờ 14, tờ 15, tờ 16 tờ 17, tờ 19		Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An	62,55		
9	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên (Tổng khu 150 ha)	SKK	19,41		19,41	LUC; DTL; NTD; DGT	Xã Lương Điền	Tờ BĐDC 01 Từ thửa 01-74; Tờ BĐDC 02 Từ thửa 4-8; 20-28; 53-62; 91-101; 145-165; 225-592;	Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Lương Điền - Ngọc Liên; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 31/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên, tỉnh Hải Dương	Công ty cổ phần khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	19,41		
		SKK	130,59		130,59	LUC; NTS; CLN; DGT; DTL; MNC; NTD	Xã Ngọc Liên	Tờ BĐDC 07 Từ thửa 837-963; 1078-1086; 1212-1217; 1247-1257; 1312-1317; Tờ BĐDC 08 Từ thửa 180-207; 230-240; 260-280; 297- 340; 450-1070; Tờ BĐDC 12 Từ thửa 93-108; 251-258; 388-395; 531-537; 578-586; 622-631; Tờ BĐDC 13 Từ thửa 3-950; Tờ BĐDC14 Từ thửa 1-439 Tờ BĐDC 15 Từ thửa 25 -59		Công ty cổ phần khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	130,59		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng (Tổng diện tích 114,10 ha; Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 112,60 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 1,50 ha)	SKK	107,52	0,70	106,82	LUC; DGT; DTL; NTS; HNK; CLN; SKC; NKH; DRA; ONT; NTD; SON; MNC	Xã Tân Trường	Tờ 2 (14, 384; Tờ 5 (13,20-28,47-59,71-76,94,101-107,131-135,154-157,160,161,191-194,202,203,204,208, 225,226,227,233,257-262,270,271,292,296, 297,308,309,330,331, 338,339,340,345,361, 362,363,364,378,379, 380,381,382,383,408-413,426-430,442-450,456-464,475-479,487,488,499-507,516,523-526,540-545,561-563,576-579,600-604,614-618,644-648,652-655,681-683,846-858,937,938	CV 128/TTg-KTN ngày 22/01/2009 v/v bổ sung các KCN của tỉnh Hải Dương vào QH phát triển các KCN ở VN; TB 979-TB/TU ngày 28/2/2009 của BTV Tỉnh ủy; CV 331/UBND-VP ngày 11/3/2009 của UBND tỉnh; Quyết định 1426/QĐ-UBND; ngày 20/4/ 2009 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Tân Trường mở rộng; Giấy chứng nhận đầu tư số 04221000116 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/6/2009; QĐ số 2266/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 về việc phê duyệt phân khu khu công nghiệp Tân Trường mở rộng	Công ty Cổ phần công nghiệp Tây Bắc	106,82		
		SKK	6,58	0,80	5,78	LUC; NTS;; DGT; DTL	Xã Định Sơn	Tờ 5 (1,2,3,4,5,6,11,7,10,28,8,9,15,12,13,23, 40-46; Tờ 8 (14,17,18,19,20,26,27, 31,32,33,36,37,38,42, 43,47,48,49,50,52,53, 54,55,56,57,58,59,60, 61,62,63,64,65,66,67, 68,69,70,71,72		Công ty Cổ phần công nghiệp Tây Bắc	5,78		
11	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Cách (Tổng khu 135,42 ha, trong đó: Hiện trạng 98,92 ha (Kiểm kê đất đai năm 2019 đã thực hiện, không chu chuyển)	SKK	135,42	98,92	36,50	LUC; NTS; DGT; DTL; NTD	TT. Lai Cách	Tờ 3(1-229; Tờ 6(10-950; Tờ 7(6-103	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 22/5/2008 của UBND tỉnh về Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp (KCN Lai Cách)	Công ty TNHH Đại Dương	36,50		
1.2.2. 2	Đất giao thông		14,00		14,00							14,00	
12	Dự án Đầu tư xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	DGT	3,7		3,7	LUC;NTS;NTD; SON;DGT;DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 32, 13	Thông báo số 458/TB-VPCP ngày 06/10/2024 của Văn phòng Chính phủ	Sở GT&VT tỉnh		3,70	Kỳ sau
		DGT	10,3		10,3	LUC;NTS;BHK; SKC;DTL;DGT	Xã Lương Điền	Tờ 13,14				10,30	Kỳ sau
2.	Các công trình, dự án còn lại		471,33	41,96	432,70						406,37	26,93	
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		<i>431,03</i>	<i>38,66</i>	<i>395,70</i>						<i>370,07</i>	<i>26,23</i>	
2.1.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,97	25,33	18,64						18,64		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
13	Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led (Cụm công nghiệp Cao An)	SKN	3,60		3,60	LUC; DGT; DTL	TT. Lai Cách	Tờ 2 và tờ 5(219,257,303,48,49,3 50,389,429,12-97,136,178,175,220,2 58,304,205,351,390,4 30,14,98,137,176,221, 259,306,352,391,431, 54,138,171,307,260,2 61,308,353,392,432,3 09,55,99,139,187,222- 224,262,310,311,354, 393,56,57,100,140,77 6,314,263,312,313,35 5,356,394,433,20,58- 60,101,102,349,226,2 64,265,315,357,358,4 34,61,435,1,21,22,62, 104,103,228- 226,267,316,359,360, 395,396,436,63,64	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Quyết định chủ trương đầu tư số 1643/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh	Công ty TNHH thương mại và đầu tư quốc tế Kim Cương	3,60		
14	Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền	SKN	40,37	25,33	15,04	LUC; NTS; CLN; ONT; DGT; DTL	Xã Lương Điền	Tờ 5 thửa 554...→900 tờ 6 thửa 259... 904 tờ 10 thửa 1→8, 38→51, 53→57, 101→108 ... 663	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1189/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 chuyển mục đích sử dụng đất cho Công ty CP ĐTXD Trường Dương thuê đất (đợt 1) thực hiện dự án đầu tư xây dựng CCN;QĐ 105/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 3191/QĐ-UBND ngày31/8/2018 phê duyệt điều chỉnh QHCT	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trường Dương	15,04		
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	100,17	3,06	97,11						81,44	16,30	
<i>a.</i>	Đất giao thông	DGT	58,28		58,28						48,46	9,81	
15	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	DGT	14,20		14,20	NTS; DGT; DTL; ONT; LUC; MNC; NTD; SON	Xã Cẩm Đông	Tờ 8,9,11,12.....	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2475/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	11,70	2,50	Phần diện tích còn lại của thửa đất, khó canh tác
			2,17		2,17	LUC; NTS; DTL; ONT	Xã Cẩm Đoài	Tờ số 2, 3; tờ bđ đc số 11, 19, 20, 21, 22, 23, 24			1,67	0,50	
16	Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng)	DGT	4,77		4,77	LUC; CLN; DGT; NTS; NTD; DTL; ONT	Xã Lương Điền	Tờ 8,9,11,12.....	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh HD về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: XD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên (bổ sung do thu hồi đất bị ảnh hưởng của dự án và bố trí tái định cư ; Quyết định 4609/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh HD V/v Phê chủ trương đầu tư Dự án: XD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	4,77		Gia hạn nghị quyết

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
17	Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền	DGT	3,74		3,74	LUC; HNK; NTS; DTL; MNC; SKK; NTD; ONT	Xã Phúc Điền	tờ bản đồ số 1, số 2, số 3, số 4 và số 5	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021 và Công văn số 2180/UBND-VP ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v điều chỉnh một số nội dung đối với dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường gom khu công nghiệp Cẩm Điền- Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	3,70	0,04	
18	Đầu tư xây dựng nút giao thông kết nối với Quốc lộ 38 tại khu Công Nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	DGT	0,18		0,18	ONT; DGT	Xã Lương Điền	Tờ 21 thửa 59, 60,68 ,69, 70, 71, 90,89,215,101,207, 67, 65,66,93,92, 91, 100 ,99, 123	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 9710/BGTVT-KCHT ngày 28/9/2020 của 28/9/2020 V/v thỏa thuận đầu nối vào QL.38 tại Km28+125(P), tỉnh Hải Dương; Văn bản số 1141/SGTVT-P4 ngày 10/6/2020 của sở GTVT V/v Quy hoạch đầu nối hạ tầng Giao thông khu Công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	Công ty cổ phần khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	0,18		
			0,89		0,89	ONT; HNK; LUC; DGT	Xã Ngọc Liên	Tờ 38 từ thửa 5-7; Tờ 39 thửa...			0,89		
19	Cải tạo, mở rộng đường huyện Lương Điền - Cẩm Phúc (Km0+0.00-:-Km4+545)	DGT	2,00		2,00	ONT; LUC; CLN; HNK; NTS; DTL	Xã Lương Điền, Cẩm Phúc	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 1372/QĐ-UBND ngày 04/05/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền (Km0+0.00-:-Km3+330)	UBND huyện	2,00		
20	Đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường nối Quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP	DGT	8,44		8,44	LUC; NTS; DGT; SON	Xã Lương Điền	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2338/BQLDA-KHTC ngày 22/10/2024 của Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	3,44	5,00	
		DGT	5,90		5,90	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL; DRA; MNC	TT. Cẩm Giang	Các tờ bản đồ địa chính			5,54	0,36	
21	Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Công Quán thôn Thạch Lỗi (giai đoạn 2)	DGT	1,07		1,07	DGT; DTL; LUC; HNK; CLN; NTS	Xã Thạch Lỗi	Tờ 8 thửa 67,68; tờ số 4 thửa 805	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	UBND xã	1,07		
22	Mở rộng đường giao thông trục xã	DGT	1,00		1,00	LUC; CLN; NTS; DTL; ONT	Xã Cẩm Đông	Các tờ án đồ địa chính	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch SĐĐ đến năm 2030 và QH nông thôn mới nâng cao	UBND xã	1,00		
23	Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (Km6+134-Km7+228), huyện Cẩm Giàng	DGT	1,26		1,26	LUC; HNK; CLN; NTS; DTL; DGT	Xã Cẩm Đông	Tờ bản đồ số 8 (496, 497.....); tờ số 9 (950...955), tờ số 25 (152, 153,171, 172)	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	UBND huyện	1,26		
24	Dự án sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350-Km7+828)	DGT	5,86		5,86	LUC DGT DTL NTS MNC	Xã Định Sơn	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Quyết định 2323/QĐ-UBND ngày 17/08/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng v/v Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	UBND huyện	5,86		
25	Xây dựng bãi đỗ xe chợ Phú Lộc cũ	DGT	0,15		0,15	DCH	Xã Cẩm Vũ	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Thông báo 642-TB/HU ngày 19/07/2023 của Huyện ủy Cẩm Giàng	UBND xã	0,15		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú		
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025			
26	Dự án cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3)	DGT	0,78		0,78	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL; TON; MNC	Xã Tân Trường	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường – Kim Giang (giai đoạn 3 từ Km3+603,85 – Km5+580, huyện Cẩm Giàng;	UBND huyện	0,78				
		DGT	0,24		0,24	LUC; DGT; DTL; MNC	TT. Cẩm Giang	Các tờ bản đồ địa chính			0,24				
27	Xây dựng bãi đỗ xe Khu di tích lịch sử cấp Quốc gia Dền Xưa	DGT	0,27		0,27	HNK; LUC; DGT	Xã Cẩm Vũ	Tờ 2 thửa 892,893,894,929,930, 931,932,933,934,935, 936,953,954,955,956, 984,985,958,959,952	NQ 66/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng UBND xã Cẩm Vũ về bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 xã Cẩm Vũ; NQ 65/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND xã Cẩm Vũ về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025	UBND xã		0,27		Kỳ sau	
28	Xây dựng dự án cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một)	DGT	0,31		0,31	ONT; LUC; DTL; DGT	Xã Cẩm Đông	Tờ 9 thửa 1.....	QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 của UBND xã Cẩm Đông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Xây dựng dự án cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một); TB 907/TB-HU ngày 16/08/2024 của Huyện ủy huyện Cẩm Giàng về việc chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một)	UBND xã			0,31		
29	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kim Sơn(Cầu Đại An) kết nối giao thông giữa huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc	DGT	0,833		0,833	MNC; SON	Xã Cẩm Đoài	tờ 1 , tờ 2, tờ 3, tờ 4 tờ 5, tờ 6 tờ 7, tờ10, 11, tờ 12, tờ 13, tờ 14, tờ 15, tờ 16 tờ 17, tờ 19	Văn bản số 3271/UBND-VP ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh về việc đầu tư cầu vượt sông Kim Sơn kết nối giao thông giữa huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc	Sở GT&VT tỉnh			0,83		Kỳ sau
30	Dự án đường gom dọc QL5 phải tuyến từ ngã tư Ghè đi ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty Giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795)	DGT	1,25		1,25	LUC, ODT, ONT, NTS, BHK, DGT, DTL,MNC	Xã Tân Trường	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 13, 14, 29-34)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 05/NQ HĐND ngày 01/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 (lần 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	1,25				
		DGT	2,97		2,97	LUC, ODT, ONT, NTS, BHK, DGT, DTL,MNC	Thị trấn Lai Cách	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 12, 13, 14, 52-65,)			2,97				
b.	Đất thủy lợi	DTL	7,16		7,16						4,49	2,67			
31	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng	DTL	1,24		1,24	LUC; DGT; NTS; DTL	Xã Cẩm Đông	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3866/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; QĐ số 3516/QĐ-UBND ngày 08/10/2019, Nghị quyết số 20/NQHĐND ngày 12/7/2021 V/v Điều chỉnh chủ trương đầu tư;	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		1,24			
32	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,20		0,20	LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số:1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương;	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		0,20			
33	Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số:1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		0,10			
34	KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		0,10			

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
35	KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT	Xã Cẩm Đoài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,10		
36	Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng	DTL	0,65		0,65	HNK; NTS; MNC	Xã Cẩm Văn	Tờ 18, 21, 22, 10	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3236/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v Phê duyệt dự án thành phần số 5 : Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở nên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,65		
		DTL	1,85		1,85	HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Đức Chính	Tờ 3, 19, 23, 22, 15		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	1,85		
37	Xây dựng mới công lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,25		0,25	HNK; DGT; DTL	Xã Đức Chính	tờ bản đồ số 3, 11, 12, 13, 16-22	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 3226/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,25		
38	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng- tỉnh Hải Dương	DTL	1,27		1,27	LUC, CLN, NTS, DTL,DGT	Xã Định Sơn	Tờ 1; Tờ 2, Tờ 5; Tờ 6; Tờ 7	Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Ban QLDA ĐTXD huyện		1,27	
39	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng- tỉnh Hải Dương	DTL	1,40		1,40	LUC, CLN, NTS, DTL,DGT	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 6; Tờ 7	Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Ban QLDA ĐTXD huyện		1,40	
c.	Đất công trình năng lượng	DNL	7,24		7,24						7,73	0,14	
40	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	0,08		0,08	LUC	TT. Lai Cách	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2575/QĐ-BCT ngày 28/8/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư;	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,08		
			0,05		0,05	LUC	Xã Phúc Điền				0,05		
			0,12		0,12	LUC	Xã Cao An				0,12		
			0,01		0,01	LUC	Xã Phúc Điền				0,01		
41	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - Giai đoạn 2	DNL	0,03		0,03	LUC	Xã Tân Trường	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5347/QĐ-PCHD ngày 14/10/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - giai đoạn 2;	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,10		
			0,03		0,03	LUC	Xã Định Sơn				0,03		
			0,05		0,05	DGT	Xã Cẩm Văn				0,05		
42	Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500KV Phố Nối	DNL	1,47		1,47	LUC; CLN NTS SKK;	TT. Cẩm Giang, xã Cẩm Hưng, xã Cẩm Đoài, xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5755/NPMB-ĐB ngày 09/10/2023 v/v cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; Văn bản số 2859/UBND-VP ngày 13/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận địa điểm; Văn bản số 81/UBND-VP ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến điều chỉnh đoạn G8-G10 và G23-G28 thuộc dự án đường dây 220kV Nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500kV Phố Nối	Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1,47		
43	Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương - Đông Yên	DNL	0,39		0,39	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Đức Chính	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/09/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2647/QĐ-EVNNPC ngày 13/10/2021 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt dự án Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương – Đông Yên.	Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	0,39		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
44	Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt (Bình Giang) - rẽ Gia Lộc - Phố Nối	DNL	0,20		0,20	LUC;	Xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5755/NPMB-ĐB ngày 09/10/2023 v/v cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; QĐ số 2486/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND tỉnh Hải Dương V/v Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt (Bình Giang) - rẽ Gia Lộc - Phố Nối	Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	0,20		
45	Đường dây và TBA 110kV Bình Giang	DNL	0,20		0,20	LUC; DGT; DTL	Xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1354/QĐ-EVNNPC ngày 23/5/2016 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục phát triển hệ thống điện vận vốn và giao nhiệm vụ quản lý A;	Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	0,20		
		DNL	0,08		0,08	LUC; DGT	Xã Phúc Điền				0,08		
		DNL	0,03		0,03	LUC; DGT	Xã Tân Trường (khu công nghiệp)				0,03		
46	Xây dựng các công trình điện năng huyện Cẩm Giàng	DNL	1,32		1,32	LUC; DGT; DTL; HNK; CLN; NTS; SKK; SKN	Xã, thị trấn trong huyện	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn Bản số 315/PCHD-ĐT V/v đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2023	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	1,95		
47	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2	DNL	0,12		0,12	LUC; HNK	KCN Xã Phúc Điền - Xã Lương Điền	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4997/QĐ-PCHD ngày 20/9/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2;	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,12		
48	Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kênh Vàng lộ 371E8.11 từ cột 37 đến cột 115	DNL	0,21		0,21	LUC, DGT, DTL,	Xã Cẩm Văn, Xã Cẩm Vũ, Xã Cẩm Hoàng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,21		
49	Xây dựng và cải tạo ĐZ 22kV cấp điện cho KCN Đại An mở rộng Giai đoạn 2 năm 2024	DNL	0,20		0,20	DGT, DTL, SKC, SKK	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,20		
50	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2024	DNL	0,03		0,03	LUC, DGT, DTL,	TT Lai Cách, Xã Lương Điền, Xã Phúc Điền, xã Tân Trường, xã Cẩm Vũ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,03		
51	Đường dây và TBA 110kV Tứ Minh	DNL	1,12		1,12	DGT, DTL, SKC	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	1,12		
52	Đường dây và TBA 110kV Tân Trường	DNL	1,20		1,20	LUC; CLN; NTS; DGT DTL	Khu công nghiệp Xã Tân Trường - Xã Tân Trường	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 1652/QĐ_PCHD ngày 11/4/2019 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng năm 2019;	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	1,20		
53	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2024	DNL	0,01		0,01	LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 24,27, thừa 52,56...	QĐ phê duyệt dự án số 491/QĐ-PCHD ngày 07/02/2024 của Giám Đốc Công ty Điện lực Hải Dương; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,01		
		DNL	0,007		0,007	LUC; DGT; DTL	Xã Lương Điền				0,007		
54	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Cẩm Giàng năm 2025	DNL	0,025		0,025	LUC	Các xã Cẩm Vũ, Tân Trường và TT Lai Cách	Công trình theo tuyến	QĐ phê duyệt PA số 2476/QĐ-PCHD ngày 15/7/2024; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,025		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
55	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Cẩm Giàng năm 2025	DNL	0,09		0,09	LUC;...	xã Thạch Lỗi, Ngọc Liên, Cẩm Hưng	Công trình theo tuyến	QĐ phê duyệt PA số 2477/QĐ-PCHD ngày 15/7/2024; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,09	
56	Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14	DNL	0,012		0,012	DGT	Xã Cẩm Đông	Công trình theo tuyến	QĐ phê duyệt PA số 2726/QĐ-PCHD ngày 30/7/2024 công trình : Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,012	
d.	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,23	2,98	8,25						6,45	1,80	
57	Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II	DGD	1,40		1,40	LUC; NTS; DGT; DTL ;HNK;CLN	Xã Tân Trường	Tờ 4 (1164→1172, 1176, 1234→ 1242, 1244→ 1251, 1309→ 1314, 1316, 1317, 1370→ 1374, 1378, 1379, 1433, 1434, 1318	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khuôn viên Trường THPT Cẩm Giàng II.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		1,40	
58	Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (Phần DT còn lại chưa CMD)	DGD	3,18	2,98	0,20	LUC	TT. Cẩm Giang	Tờ 7 thửa(842, 843 - ...879)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3353 /UBND-VP Hải Dương, ngày tháng 11 năm 2022 Về việc thực hiện Dự án Trường liên cấp Hưng Phát của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cộng đồng Hưng Phát	Công ty cổ phần đầu tư phát triển cộng đồng Hưng Phát		0,20	
59	Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài	DGD	0,11		0,11	DYT	Xã Cẩm Đoài	Thửa 212, tờ 01 (1993)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QHNTM nâng cao của xã	UBND xã Cẩm Đoài		0,11	
60	Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài	DGD	0,38		0,38	NTS; LUC; DGT	Xã Cẩm Đoài	Tờ 5 thửa 81, 122, 123,124. 151	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh QH chi tiết xây dựng Trường tiểu học xã Cẩm Đoài	UBND xã Cẩm Đoài		0,38	
61	QH Trường THPT Cẩm Giàng 3	DGD	2,01		2,01	NTS; DGT; DTL	Xã Cẩm Đoài	Tờ 9 Thửa 1, 2, 28	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 2986/SKHĐT-ĐT, TB&GSĐT ngày 16/10/2023 của Sở KHĐT	Công ty cổ phần đầu tư phát triển cộng đồng Hưng Phát		2,01	
62	Xây dựng Trường Tiểu Học Cẩm Phúc	DGD	0,40		0,40	LUC; DTL; MNC; DGT	Xã Phúc Điền	Tờ 15 thửa 297,298,299,300,323, 324,326,325,328,329, 321,346,269,301	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 246/QĐ-UBND ngày 25/1/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng trường Tiểu học Cẩm Phúc	UBND Xã Phúc Điền		0,40	
63	Xây dựng Trường THCS Cẩm Phúc	DGD	0,40		0,40	LUC; DTL; DGT	Xã Phúc Điền	Tờ 15 thửa 321,346,330,331,332, 345,344,343,411,410, 342,341,340,347,339, 338,412,348,337,301	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 25/1/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng trường THCS Cẩm Phúc	UBND Xã Phúc Điền		0,40	
64	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở	DGD	0,84		0,84	LUC; DGT; DTL	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(267,273,111	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng mở rộng trường Tiểu học xã Ngọc Liên	UBND xã Ngọc Liên		0,84	
65	Phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ Trường THPT Tuệ Tĩnh	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Cẩm Vũ	Tờ 5 thửa 229,230,231,232,233, 234,235,136,237,238, 239,240,241,242,256, 257,258,259,260,261, 262,263,264,265,266, 267,268,297,299	Văn bản số 724/UBND-KTHT ngày 14/6/2024 Về việc chấp thuận chủ trương lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trường Trung học phổ thông Tuệ Tĩnh, huyện Cẩm Giàng, tỷ lệ 1/500	UBND huyện		0,50	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
66	Xây dựng trường mầm non (Khu Bắc)	DGD	1,30		1,30	LUC; NTS; DTL; DGT	Xã Tân Trường	Tờ 4 thửa 1378,1434,1433,1453, 1454,1525,1524,1540, 1541,1599,1600,1318 1455,1456,1457,1521, 1522,1523,1543,1597, 1611,1542,15981608, 1609,1610,1681,1682	Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 18/06/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng Trường Mầm non (Khu Bắc) tỷ lệ 1/500	UBND xã		1,30	Đã có Hiện trạng
67	Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở	DGD	0,71		0,71	LUC; DGT	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(144-147, (267-272	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng mở rộng trường THCS xã Ngọc Liên	UBND xã Ngọc Liên	0,71		
e.	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,21		2,21							2,21	
68	Sân vận động Thị trấn Cẩm Giàng	DTT	1,01		1,01	SON; NTS; DGT;	TT. Cẩm Giàng	Tờ 3 thửa: 23,24 Tờ 5 thửa: 2->7 Tờ 6 thửa: 1,24,26	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt QHCT số: 2198/QĐ-UBND của huyện ngày 28/4/2016	UBND Thị trấn	1,01		
69	Sân vận động thôn Nghĩa TT Lai Cách	DTT	0,80		0,80	LUC; DGT; DTL	TT. Lai Cách	Tờ 5 thửa 36,37,118,119,157,158,194,195,230,231, 264,265,120,196,80,1 21,197,266,459,344	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công trình hoàn trả khi thực hiện dự án Khu đô thị thương mại Lai Cách	UBND TT Lai Cách	0,80		
70	Sân vận động thôn Tinh Cách (Công trình hoàn trả đường)	DTT	0,40		0,40	LUC; DGT; DTL;	Xã Cẩm Đông	Tờ 27(từ thửa 48-54;60-67;113)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công trình hoàn trả đường khi thu hồi đất dự án đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	UBND huyện	0,40		
f.	Đất cơ sở y tế	DYT	1,52		1,52							1,52	
71	Xây dựng Trạm y tế xã Cẩm Hoàng	DYT	0,221		0,221	LUC, DTL, DGT	Xã Cẩm Hoàng	Tờ số 11 (291, 292, 347, 360, 361, 423 ...)	Văn bản số 738/UBND-KTHT ngày 17/6/2024 của UBND huyện chấp thuận chủ trương lập QHCT xây dựng trạm y tế xã Cẩm Hoàng; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	UBND xã Cẩm Hoàng	0,22		
72	QH mở rộng trung tâm Y tế huyện (Bệnh viện cũ)	DYT	1,30		1,30	LUC; DGT; NTS; DTL; HNK; CLN	Xã Tân Trường	Tờ 9 thửa 220, 221,222, 290,291,292,333, 255	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 65/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước 5 năm2021-2025 và năm 2023 (lần 6)	Trung tâm Y tế huyện	1,30		
g.	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,16		0,16							0,16	
73	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nghĩa	DVH	0,16		0,16	NTS	TT. Lai Cách	Tờ 23 thửa 48	Báo cáo số 1999/BC-SVHTTDL ngày 13/09/2024 về việc công tác quy hoạch, thực trạng và đề xuất đầu tư thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã và thôn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh	UBND xã	0,16		
h.	Đất chợ	DCH	0,84		0,84							0,84	
74	Xây dựng mở rộng Chợ Phí Xá, xã	DCH	0,84		0,84	BHK, NTS, DCH, CLN, LUC, DGT, DTL	Xã Cẩm Hoàng	Tờ số 12 (12, 14, 1120,....., 1130...) tờ số 16 (14, 42,54,...)	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND huyện CG v/v phê duyệt QHCT; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	UBND xã Cẩm Hoàng	0,84		
i.	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50		3,50							3,50	
75	Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình	DKG	3,50		3,50	LUC; HNK DGT; DTL; ONT; NTD	Xã Phúc Điền	Tờ 32 thửa 121	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 403/QĐ-BTC ngày 10/6/2013 của bộ trưởng bộ tài chính phê duyệt đề án phê duyệt QHCT hệ thống kho dự trữ Nhà nước đến năm 2020	Cục dự trữ Quốc gia	3,50		
j.	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61		4,61							4,61	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
76	Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	DXH	4,61		4,61	NTS; DGT; DTL	Xã Cẩm Đoài	Tờ 9 thửa 75, 79, 84, 89, 90, 93, 102, 104, 108, 109, 112, 113, 115, 116, 118, 120, 121, 111	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 2986/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 16/10/2023 của Sở KHĐT	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công đồng Hưng Phát	4,61		
k.	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,13		3,13						1,63	1,50	
77	Mở rộng nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí)	NTD	0,12		0,12	LUC; DGT	Xã Lương Điền	Tờ 7 thửa 340,420,421,472,473, 474,496,539,562,563, 564,598	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QH điều chỉnh đến năm 2030 và Nông thôn mới nâng cao	UBND xã	0,12		
78	Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương	NTD	1,00		1,00	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Trường	tờ 10, thửa 248,249,250,284,283, 314,315	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	UBND xã	1,00		
79	Nghĩa trang nhân dân khu Nam xã Tân Trường	NTD	1,50		1,50	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trường	Tờ 13 thửa 32,33,66,67,68,69,70, 104 đến 109,111 đến 118,150 đến 157,171,172,197	Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng Nghĩa trang nhân dân khu Nam Tân Trường tỷ lệ 1/500; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh HD v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ KCN Tân Trường	UBND xã		1,50	
80	Nhà tang lễ xã thị trấn Lai Cách	NTD	0,51		0,51	LUC; DGT; DTL; NTS	TT. Lai Cách	Tờ 2 thửa 74, 94-97,118-122,146,147,176-180	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 598-TB/HU ngày 22/05/2023 Thông báo ý kiến của thường trực huyện ủy Về chủ trương lập quy hoạch và đầu tư xây dựng công trình: Nhà tang lễ thị trấn Lai Cách; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	Ban QLDA ĐTXD huyện	0,51		
l.	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,29	0,08	0,21							0,21	
81	Mở rộng chùa Phúc Lâm tự	TON	0,11	0,03	0,08	NTS	Xã Cẩm Đông	Tờ 5 thửa 188,189,217,218,219, 220	Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh	UBND xã		0,08	
82	Mở rộng chùa An Lại	TON	0,10	0,05	0,05	NTS, ONT	Xã Cẩm Đông	Tờ 13 thửa 35,36,50,105,110,112	Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh	UBND xã		0,05	
83	Mở rộng chùa Cầ	TON	0,08		0,08	NTS	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 101,104,106,468	Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh	UBND xã		0,08	
2.1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	201,80	6,94	194,86						188,23	6,60	
84	Khu dân cư mới Đồng Sau Quán xã Tân Trường	ONT	9,85		9,85	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ số 4 (thửa số : 5, 6, 8, 10, 11,); Tờ bản đồ số 1 (thửa số: 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9,)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh HD chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Đồng Sau Quán, xã Tân Trường	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng - bất động sản Hoàng Kim và Công ty cổ phần Đông Đô	9,85		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
85	Khu dân cư mới phía bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền	ONT	8,24		8,24	LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 9 (262-322), 10 (178-247, 16 (1-5), 17 (1-21)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KDC mới phía Bắc QL5, Xã Phúc Điền	Liên danh Công ty TNHH Hoàng Thanh - Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Thái Dương	8,24		
86	Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền	ONT	17,00		17,00	LUC; HNK; CLN; NTS; NKH; SKC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 2(76-241; Tờ 6(1-785; tờ 7 (1-138; tờ 22(1-245); Tờ 17, 18, 23, 24	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 827-TB/TU ngày 28/10/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Mao Điền, Xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng	UBND huyện	17,00		
87	Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	10,99		10,99	LUC; NTS; DTL; DGT; NTD; DTT	Xã Lương Điền	Tờ dc 14 (thửa 97→217	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3872/QĐ- UBND ngày 04/11/2020; QĐ phê duyệt ĐCQHCT số 667/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh	UBND huyện	10,99		
88	Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền	ONT	9,86		9,86	LUC; HNK; CLN; NTS; DGD; DTT; DGT; DTL	Xã Lương Điền	DC 03 (130-406, 17 (1-354, 18 (1-182	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	UBND huyện	9,86		
89	Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn	ONT	9,20		9,20	LUC; NTS; DGT; DTL; NTD	Xã Cẩm Văn	Tờ 25 (165,166,217→221,315→321,336, Tờ 17 (49→350, tờ 06 (490,491,505→507,521,530,531	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án	Công ty Trường Thành	9,20		
90	Dự án xây dựng khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	ONT	9,71		9,71	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; DCH; ONT; TMD	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 12 (thửa 904,940,968,990,992-1057,1050,1049,1073, 1027,1088,1039, 1110,1112,1113-1117....	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 542/CTĐT-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận đầu tư dự án xây dựng Khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	Công ty CP HDC Hà Nội	9,71		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
91	Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền	ONT	10,64		10,64	LUC; HNK; SKC; DGT; DTL; ONT; DNL; MNC; NTD; NTS; NTD	Xã Phúc Điền	Tờ 16 (13-299, 17 (22-102	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3960/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư thương mại Xã Phúc Điền	Công ty cổ phần Bất động sản Anh Tú	10,64		
92	Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính	ONT	11,70		11,70	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa:572-576,634-710,735-782. Tờ số 8 thửa:8-74	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4705/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Đức Chính	Công ty cổ phần đầu tư phát triển và thương mại dịch vụ An Bình	11,70		
93	Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	0,58		0,58	SKC	Xã Lương Điền	Tờ 10 (thửa 753	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2989/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt QH XD CT điểm DC thôn Đông Giao	UBND huyện	0,58		
94	Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao	ONT	2,37		2,37	SKC; NTS	Xã Lương Điền	tờ 10 thửa 719,730	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt QH XD CT điểm DC mới cửa hàng thôn Đông giao	UBND huyện	2,37		
95	Điểm dân cư mới Đông Giao Bền	ONT	1,00		1,00	SKC; DGT	Xã Lương Điền	Tờ số 10 thửa 924, 925, 946, 976-978, 1009,1010, 1039, 1040, 1100, 1113, 1116	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số: 3747/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới Đông Giao Bền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỷ lệ 1/500	UBND huyện	1,00		
96	Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường	ONT	13,58		13,58	LUC; DGT; DTL; NTS; HNK; DVH; ONT; NTD	Xã Tân Trường	Tờ 12 thửa 168-175,189-467,492; Tờ 13 thửa 252,265,266,294-304,332-344,350,351,352,360, 370-382,384-388,402-428,441-506,542-547,576-582,611-641,662-664	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 352-CV/VPTU ngày 20/7/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc chủ trương khảo sát, lập quy hoạch chi tiết; Công văn số 292/UBND-KTHT ngày 25/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc tham gia ý kiến thống nhất về hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Nam Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	UBND huyện	13,58		
97	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang (khu quy hoạch đất nhà ở công nhân)	ONT	4,47		4,47	BCS; DGT	Xã Tân Trường	Tờ 13, 14 ..	Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang	Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang	4,47		
98	Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Ha xá	ONT, DTT	8,22	6,94	1,28	DTT; DGT; NTD	Xã Cẩm Đoài	Tờ bản đồ số 05: thửa 223,224,...336,337,..., 456,457,...	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2206a/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT xây dựng dự án XD Khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Ha Xá xã Cẩm Đoài;	Liên danh Công ty CP ĐT và TM Phú Thái và Công ty CP ĐT NNP	1,28		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
99	Khu dân cư mới Cẩm Văn (Khu A)	ONT	26,59		26,59	LUC; CLN; HNK; NTS; MNC; SKC; DGT; DTL; DYT; DGD; DNL; DTT; NTD	Xã Cẩm Văn	Tờ 17(1-30; 43-46, 136-636); Tờ 6 (335-347; 366-375; 382-393; 400-413; 419-435;442-457; 464-475; 483-492; 500-511; 521-523; 530-540; 546-550; 556;566,567,656,707-715;772-776) Tờ 9 (14-20; 58-65; 95,96,98,99,124-126, 153,154,182,183; 232,232,271,272,296, 297,314,331,332,348, 362 ; Tờ 25	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1086/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh	UBND huyện	26,59		
100	Khu phố thương mại dịch vụ Ghê, xã Tân Trường (phần còn lại)	ONT	0,50		0,50	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Tân Trường	Tờ 8 (thửa 76-86); Tờ số 28 (199); tờ số 9 (443-460,)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố thương mại dịch vụ Ghê, xã Tân Trường	Liên danh Queeland Tây Bắc	0,50		
101	Điểm dân cư 03 thôn Trảng	ONT	0,90		0,90	NTS	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 49→51; tờ 3 thửa 93→95	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 889/QĐ-UBND ngày 24/1/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND xã Cẩm Đông	0,90		
102	Điểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng	ONT	0,20		0,20	HNK	Xã Cẩm Hưng	Tờ dc 35 (51,56,28	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3660/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Điểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng tỷ lệ 1/500	UBND xã Cẩm Hưng	0,20		
103	Xây dựng điểm dân cư số 02- Ao trước cửa UBND xã cũ thôn hộ Vệ, xã Cẩm Hưng	ONT	0,64		0,64	NTS	Xã Cẩm Hưng	Tờ 30 thửa 333, 334 ,335, 377	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	UBND xã Cẩm Hưng	0,64		
104	Điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Cẩm Văn	ONT	0,83		0,83	NTS; DTL; HNK; CLN	Xã Cẩm Văn	5 ct (527 tờ 31dc (87... 151 27dc (1 32 dc (81, 486 6 ct (317 4 ct (242, 523 33 dc (90, 323 37 dc (443 36 dc (149, 609 ,25143 dc (47, 140 26 dc (20, 25, 28, 38, 63	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 2747/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT	UBND xã Cẩm Văn	0,83		
105	Xây dựng điểm dân cư thôn Uyên Đức	ONT	0,60		0,60	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Cẩm Văn	Tờ 43 (thửa 8-10,29, 30, 33, 59, 60, 61...; tờ 28 dân cư (thửa 143	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4609/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Hoành Lộc và Uyên Đức, xã Cẩm Văn	UBND xã Cẩm Văn	0,60		
106	Điểm dân cư mới thôn Trung Nghĩa	ONT	0,29		0,29	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Cao An	Tờ 22, thửa: 163, 164, 174, 173, 172	NQ 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3704/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	UBND xã Cao An	0,29		
107	Điểm dân cư Phú Quý	ONT	1,24		1,24	LUC; NTS	Xã Cao An	Tờ 16 thửa 14→246 tờ 6 thửa 81,82,122,150...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024; QĐ số 3435/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	UBND xã Cao An	1,24		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
108	Điểm dân cư 01 thôn Phú Quân xã Cẩm Định	ONT	1,70		1,70	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Định Sơn	Tờ 1(56,60,843,740,741 tờ 5(554-863	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 3767/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; Quyết định 3476/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm Dân cư số 01 xã Cẩm Định giai đoạn 2	UBND xã Định Sơn	1,70		
109	Điểm dân cư nhỏ lẻ số 02 thôn Bằng Quận xã Định Sơn	ONT	0,04		0,04	HNK	Xã Định Sơn	Tờ 17 (241	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	UBND xã Định Sơn	0,04		
110	Điểm dân cư nhỏ lẻ 01 thôn An Điền A xã Định Sơn	ONT	0,04		0,04	NTS	Xã Định Sơn	Tờ 24 (316	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	UBND xã Định Sơn	0,04		
111	Điểm dân cư tái định cư (đường kết nối QL38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	ONT	0,08		0,08	LUC; DGT	Xã Lương Điền	Tờ 10, (thửa 257 - 293, 370-385	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3810/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh HD về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: XD tuyến đường nối QL38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn qua huyện Cẩm Giàng, tỉnh HD	UBND huyện	0,08		
112	Khu dân cư mới thôn Hào Hội Xuân (vườn hồng)	ONT	4,64		4,64	HNK; NTS; NTD; ONT; DGT; DTL;	Xã Đức Chính	Tờ 08, thửa 418, 443, 444, 445, 448, 441, 446, 491,492,490, 489,541,542,543,544, 545,599,598, 502,597,546,590,601, 602,603, 604,648,651, 652,650, 653,690	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2327/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế QHCT xd Khu dân cư Hào Hội Xuân, xã Đức Chính	UBND xã	4,64		
113	Khu dân cư mới Bằng Quận	ONT	17,26		17,26	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; ONT; DNL;NTD	Xã Định Sơn	Tờ 2 (từ thửa 141-221; 238-490;571-589; 660-675;733-756;808-832;874-892;895-900;944;945); Tờ 3 (từ thửa 174-179; 200-204; 221;222;250,296;338; 339;386;434;801;436; 493;548;550;591); Tờ 13 (từ thửa 1-22; 29-51 29-51;74-9;131,218); Tờ 17 thửa 85,214,327,154,184,153	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Bằng Quận xã Định Sơn huyện Cẩm Giàng tỷ lệ 1/500; QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh V/v Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Bằng Quận, xã Định Sơn	UBND huyện	17,26		
114	Điểm dân cư sau nhà ông Nhã	ONT	0,30		0,30	HNK; LUC; DGT; DTL	Xã Cẩm Hưng	Tờ 16 thửa 124,125,140,141,142, 151	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05/7/2021 về việc Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 xã Cẩm Hưng	UBND xã Cẩm Hưng	0,30		
115	Các điểm dân cư nhỏ lẻ	ONT	0,09		0,09	DGD;	Xã Ngọc Liên	Tờ 27 thửa 390; Tờ 32 thửa 472	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về việc phê duyệt tổng thể, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tình quản lý theo quy định tại Nghị định Số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	UBND xã Ngọc Liên	0,09		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
116	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	ONT	1,45		1,45	LUC; NTS; DGT; DTL;	Xã Cẩm Đông	Tờ số 6 (437, 504, 523, ...826, 827, 861), tờ số 24 (5, 6, ...92, 93, 829) Tờ 23(từ thửa 5-8;19-27;33-44;57-73)	Ngày 13/5/2024, UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 1492/QĐ-UBND; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phục vụ tái định cư dự án đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	UBND huyện	1,45		
117	Điểm dân cư thôn Trung xã Cẩm Đông	ONT	2,40		2,40	LUC; DGT; DTL; MNC;	Xã Cẩm Đông	Tờ 25 thửa 22,23,từ thửa 28-90;93-100;150;151	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	UBND xã Cẩm Đông	2,40		
118	Khu tái định cư và Điểm dân cư xã Cẩm Đoài	ONT	1,50		1,50	NTS; DTL; LUC; DGT;	Xã Cẩm Đoài	Tờ 5 thửa 332,333,334,348,373, 374,375,405; Tờ 6 thửa 197,201, 213,214,219,220,226, 227,238-242,249,250,267-270; tờ số 14 (79-81, 86, 87, 99)	QĐ số 2406/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND huyện về phê duyệt QHCT; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phục vụ tái định cư dự án đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	Ban QLDA ĐTXD huyện	1,50		
119	Điểm dân cư Đồng Tòi, thôn Kim Đồi	ONT	2,00		2,00	LUC; DGT; DTL	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 6 (420-422, 446-456, 473-479, 499-510, 531-541, 1386, 558-565, 609-616, 641-651, 684-689, 714-724, 798-812, 834-849, 888-902, 926-942, 1005-1018, 1040-1053, 1109-1118, 1139-1141)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 3767/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; Quyết định 3476/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm Dân cư số 01 xã Cẩm Định giai đoạn 2	UBND huyện	2,00		
120	Đất ở thôn phúc A xã Cẩm Phúc	ONT	0,21		0,21	LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ dc 8 (192→194 Tờ dc 09, (254→258, 154→157	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số: 3401/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phúc A; QĐ số: 2217/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc QHCT xây dựng điểm dân cư thôn Phúc A;	UBND xã	0,21		
121	Các điểm dân cư nhỏ lẻ (vị trí 1,2 thôn Hòa Tô và số 03 thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền	ONT	0,98		0,98	NTS; MNC; HNK	Xã Phúc Điền	Tờ 32dc (112,124 Tờ 2dc (308, 716, 717, 715, 753, 763, 764, 782, 769, 754	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số: 1736/QĐ-UBND ngày 20/ 6 /2014 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND xã	0,98		
122	Khu tái định cư và điểm dân cư Xã Lương Điền	ONT	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Lương Điền	Tờ 11 thửa 180,181,182,232,246, 292,293,475,	Thông báo số 817 - TB/HU ngày 04/04/2024 Thông báo ý kiến thường trực của huyện ủy về chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Lương Điền, tỷ lệ 1/500; QĐ 1935/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Lương Điền, tỷ lệ 1/500	Ban QLDA ĐTXD huyện	0,50		
123	Khu tái định cư và điểm dân cư thôn Đỗ Trung, xã Cao An	ONT	2,67		2,67	CLN; NTS; DNL; DGT; DTL; DVH; NTD;	Xã Cao An	Tờ 7 thửa.....	QĐ 1911/QĐ-UBND ngày 21/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư thôn Đỗ Trung, xã Cao An, tỷ lệ 1/500	UBND xã	2,64		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
124	Khu Tái định cư và Điểm dân cư mới xã Tân Trường	ONT	1,11		1,11	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trường	Tờ 13 thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	QĐ 3493/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường, tỷ lệ 1/500; QĐ 1934/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường, tỷ lệ 1/500	UBND xã		1,11	
125	Khu nhà ở công nhân thuộc Khu dân cư mới Cẩm Điền - Lương Điền	ONT	1,16		1,16	ONT	Xã Phúc Điền; Xã Lương Điền	Tờ 4, tờ 12	Công văn số 3694/SKHĐT-ĐT,TD&GSĐT ngày 21/10/2024 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương về việc cung cấp thông tin về các dự án có sử dụng đất phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện	Sở KH&Đầu Tư		1,16	
126	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu phố thương mại dịch vụ Ghê, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	ONT	1,12		1,12	ONT	Xã Tân Trường	Tờ 9	Công văn số 3694/SKHĐT-ĐT,TD&GSĐT ngày 21/10/2024 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương về việc cung cấp thông tin về các dự án có sử dụng đất phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện	Sở KH&Đầu Tư		1,12	
127	Quy hoạch điểm dân cư nhỏ lẻ số 3 thôn Quý Dương	ONT	0,07		0,07	NTS ;CLN	Xã Tân Trường	Tờ 33 thửa 9,10,11	Quyết định số 7234/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây các điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	UBND xã Tân Trường		0,07	
2.1.4	Đất ở đô thị	ODT	85,09	3,33	85,09						81,76	3,33	
128	Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng - Giai đoạn 1(Tổng giai đoạn 1 40,15 ha: trong đó Cẩm Đông 3,15 ha, TT. Lai Cách 37,0)	ODT	37,00		37,00	LUC;HNK; CLN; NTS; DVH; DGD; DTT; DGT; DTL; DNL NTD; TIN	TT. Lai Cách	Tờ 10 (9-499 Tờ 11 (01-1110;	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Lai Cách; QĐ số 1920/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng - Giai đoạn 1	UBND huyện		37,00	
		ONT	3,15		3,15	LUC; HNK; DGT; DTL; NTS; NTD; MNC	Xã Cẩm Đông	Tờ 2(76-241; Tờ 6(1-785; tờ 7 (1-138; tờ 22(1-245				3,15	
129	Khu đô thị thương mại Lai Cách	ODT	35,83		35,83	LUC; NTS; CLN; DTT DGT; DTL; NTD; ODT	TT. Lai Cách	Tờ 05 (732→856, tờ 06 (610→2001	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 252/QĐ- UBND ngày 16/01/2019; Quyết định số 1908/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/06/2021 v/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị thương mại Lai Cách tỷ lệ 1/500.	Công ty TNHH MTV Việt Mỹ		35,83	
		ONT	0,13		0,13	LUC; DGT; DTL	Xã Cao An	Tờ 9 thửa 195, 196, 200				0,13	
130	Điểm dân cư đường Thạch Lam	ODT	0,13		0,13	LUC; SKC; DGT DTL	TT. Cẩm Giàng	Tờ dc 1 (8,9, 10, 11, 12,13,	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 2366/QĐ-UBND của UBND huyện Cẩm Giàng ngày 30/5/2016 về việc phê duyệt QHCT	UBND TT Cẩm Giàng		0,13	
131	Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B	ODT	0,45		0,45	LUC; HNK; DTL; DGT	TT. Cẩm Giàng	Tờ 7 (thửa 923) Tờ 8 thửa 923, 939, 928, 940, 941, 942)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4599/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết điểm dân cư số 5 thôn La B	UBND TT Cẩm Giàng		0,45	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
132	Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng	ODT	0,80		0,80	LUC; NTS; DGT; NTD	TT. Lai Cách	8ct (715→719, 739,740,741,742→768, 789→795, 811→829, 841→876, 885,886,889,833→840, 805	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 1655/QĐ-UBND của tỉnh ngày 29/6/2015 V/V phê duyệt quy hoạch chi tiết ;	Công ty TNHH Hoàng Thanh	0,80		
133	Khu dân cư mới Vườn Đào TT Lai Cách	ODT	7,15		7,15	LUC; CLN; NTS; SKC; DGT; DTL; DTT; ODT ; NTD; MNC	TT. Lai Cách	Tờ 13 (99-117, 124-143, tờ 14 (1-16, 21-69, tờ 8 (877-885	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án KDC mới Vườn Đào TT Lai Cách	UBND huyện	7,15		
134	Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chi bể bơi TT Cẩm Giàng	ODT	0,40		0,40	HNK; NTD; NTS	TT. Cẩm Giàng	Tờ 5 thửa: 2->79	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/V phê duyệt QHXD chi tiết điểm dân cư, khu văn chi, khu nghĩa trang và bể bơi TT Cẩm Giàng;	UBND TT Cẩm Giàng	0,40		
135	Khu tái định cư và điểm dân cư TT. Lai Cách	ODT	3,33	3,33	3,33	LUC, HNK, NTS, DVH, DTT, DGT, DTL, NTD	TT. Lai Cách	Tờ 10 thửa 57 đến 68,75 đến 80,87 đến 91,99 đến 102,511,512,513,519 đến 529, 126,97	QĐ 2684/QĐ-UBND ngày 13/08/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư thị trấn Lai Cách, tỷ lệ 1/500; TB 819/TB-HU ngày 04/04/2024 của Huyện ủy Cẩm Giàng về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư thị trấn Lai Cách	Ban QLDA ĐTXD huyện		3,33	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		40,30	3,30	37,00						36,29	0,70	
2.2.1.	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,58	0,22	11,36						11,36		
136	Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái của Công ty Quang Hà (Phần diện tích còn lại)	TMD	1,50		1,50	LUC; HNK; NTS	Xã Cẩm Đông	Tờ số 10 (thửa 432,, 440, 381, 440	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 2851/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Công ty Quang Hà	1,50		
137	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Trường	Tờ 13 (thửa số 430-438; 462-470	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 283/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh HD V/v Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T	Công ty TNHH Dầu khí B&T	0,50		
138	Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuấn Tương của Công ty Tuấn Tương	TMD	1,04		1,04	LUC; NTS; DTL; DGT	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ số 13 thửa 280,....312, 313, 320-324, 349-352, 360-364, 383-389, 402-406, 426-428; 590-610	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 1716/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 04/9/2020 của Sở Kế hoạch - Đầu tư HD	Công ty Tuấn Tương	1,04		
139	Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ	TMD	1,94		1,94	LUC; NTS; DTL; DGT	Xã Tân Trường	Tờ số 13 thửa: 288,289,322,348,361, 368,403,404,...450,590,...,606	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1894/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh HD	Công ty Hoa Kỳ	1,94		
140	Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	TMD	0,40		0,40	SKC	Xã Tân Trường	Thửa số 232, 233 tờ BĐ số 29	Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0,40		
141	Dự án kinh doanh xăng dầu và bãi trông giữ xe ô tô của công ty cổ phần đầu tư TM Phú Thái	TMD	0,34		0,34	LUC; DTL; DGT	Xã Cẩm Hoàng	Tờ dc 15 Thửa (402,403,414,415,417, 418,453,454, 484,486,483,452,401, 349	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3560/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	Công ty Phú Thái	0,34		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
142	Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB	TMD	0,74		0,74	LUC; MNC	Xã Định Sơn	Tờ 34 (thửa 1577 đến thửa 1597) Tờ 5 (1246-1253,1304, 1348-1351,1382-1385,1416-1621,438-1441,1456-1460	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1482/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh	Công ty TNHH TM và đầu tư Phú Thái TB	0,74		
143	Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nông nghiệp của Công ty TNHH Tùng Thăng	TMD	0,58		0,58	LUC; NTS; DGT	Xã Ngọc Liên	Tờ dc 10 ct (9, 9B, 9C, 20, 20A, 20C, 21B, 21C	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; GCNDT số: 04121000651 do UBND tỉnh cấp ngày 05/11/2012; Thông báo số 263/TB-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	Cty TNHH Tùng Thăng	0,58		
144	Dự án xây dựng khu dịch vụ thể thao và bể bơi của hộ kinh doanh Mai Vũ	TMD	0,49		0,49	LUC	Xã Định Sơn	Tờ 05 thửa:883,...889,903,904	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 924/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Mai Vũ	0,49		
145	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0,41	0,22	0,19	LUC; DGT	Xã Lương Điền	Tờ số 15 thửa: 1,2,3	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1431/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Bùi Thị Thiêng	0,19		
146	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0,35		0,35	NTS	Xã Lương Điền	Tờ 11 thửa 586, 599, 649	Quyết định chủ trương đầu tư số 5815/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	Hộ kinh doanh Phạm Văn Minh	0,35		
147	Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Cẩm Phúc của hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm	TMD	0,19		0,19	LUC; DTL; DGT; NTD	Xã Phúc Điền	thửa số 143, 275, ...,283, 423, ..., 428, 513 tờ số 07 (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1495/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm	0,19		
148	Đất TMDV thị trấn Cẩm Giang của Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại HD	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT; DTL	TT. Cẩm Giang	Tờ 15 (từ thửa 195-213; 246-256;283)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 729/TB-HU ngày 03/11/2023 Thông báo ý kiến kết luận của ban thường vụ Huyện ủy về chủ trương cho thuê đất trên địa bàn thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng	Công ty cổ phần dịch vụ và TM HD	0,50		
149	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh bách hóa tổng hợp Tuyết Mai của Công ty CP Tuyết Mai Hải Dương	TMD	0,53		0,53	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 884,929,...,933,947, ...,955,1002,...,1005, 1022,...,1025,1079,1082,1789,...,1805	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1433/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Công ty CP Tuyết Mai Hải Dương	0,53		
150	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh tổng hợp Mỹ Hương của Công ty TNHH Mỹ Hương HD	TMD	0,54		0,54	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 952,1005,...,1025,1078,...,1085,1097,...,1101,1806,...,1815	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1432/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Công ty TNHH Mỹ Hương HD	0,54		
151	Cơ sở kinh doanh máy móc, dụng cụ phục vụ công nông nghiệp Trường Xuân của hộ kinh doanh vận tải Trường Xuân	TMD	0,65		0,65	LUC; NTS; DGT	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ 13 thửa 359, 389-393, 397-402, 404, 425-430, 438-440, 460; 811	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	Hộ kinh doanh vận tải Trường Xuân	0,65		
152	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban (Phần còn lại)	TMD	0,06		0,06	LUC; NTS; MNC; DGT	TT. Cẩm Giang	thửa số 55, 56, 72, ...,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban	0,06		
153	Dự án đầu tư Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng - thiết bị điện nước và sửa ô tô	TMD	0,30		0,30	SKC	TT. Lai Cách	Tờ 7 thửa 555	Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở kinh doanh VLXD - Thiết bị điện nước và sửa ô tô tại TT Lai cách	Hộ kinh doanh	0,30		
154	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Lê Quang Triển	TMD	0,53		0,53	LUC; NTS; MNC; DGT	TT. Cẩm Giang	thửa số 78, 79, 159, 160, 193-195, 215, 234, 241 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1375/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Lê Quang Triển	0,53		
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,56	3,08	21,48						20,78	0,70	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
155	Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử - của Công ty CP Intelastic (Phần còn lại)	SKC	3,27	3,08	0,19	LUC	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 454-457-489-492-588-599-656-669...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	Công ty CP Intelastic	0,19		
156	Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí của Công ty CP đầu tư GP	SKC	3,23		3,23	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Cao An	Tờ 4+5 thửa 117-136-140..., 163,...207,...230,...259...279..457,458,486-489,534...597,...663...667...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	Công ty CP đầu tư GP	3,23		
157	Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp	SKC	0,90		0,90	LUC; DTL; DGT; NTD	Xã Phúc Điền	Tờ 16 (thửa 166...220 270, 271,320, 365, 368, 369	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Công ty TNHH Trung Anh Kitchen	0,90		
158	Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép	SKC	0,24		0,24	LUC; NTS DGT	Xã Phúc Điền	Tờ 16 (thửa 307, 309 311, 316...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2451/UBND-Vp ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh V/v tháo gỡ khó khăn VM liên quan đến dự án,	Công ty CP ST Steel work	0,24		
159	Nhà máy Bắc Dương -Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	SKC	8,08		8,08	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 14 thửa 353-360, 362, 364, 369,350, 270, 300, 351, 358,361,363, 365,370-377	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2124 QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Chủ trương đầu tư nhà máy sản xuất dây và cáp điện số 2	CT cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình.	8,08		
160	Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản	SKC	0,22		0,22	LUC	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa: 711, 712,733	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số: 1552-TB/TU ngày 23/12/2019 của Ban thường vụ tỉnh ủy HD; QĐ số 5149/QĐ-BNN-HTQT ngày 31/12/2019 của Bộ nông nghiệp& phát triển nông thôn	Nguồn vốn hỗ trợ ODA	0,22		
161	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty Kim Chính	SKC	1,20		1,20	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Đức Chính	thửa 728, 762, 763, 791, 792, 798-800, 825, 838-840, 869 (tờ số 08; thửa 13 (tờ số 10; thửa 87, 88, 103- 106, 112, 113 (tờ số 24	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1834/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	Tổng Công ty Kim Chính	1,20		
162	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung của hộ kinh doanh Phạm Đức Hải	SKC	1,47		1,47	LUC; DGT; DTL	Xã Cao An	Tờ số 4 thửa:56,57,...93,94 Tờ số 5 thửa: 177,213,....342,343,380,381	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 737/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Phạm Đức Hải	1,47		
163	Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng	SKC	1,93		1,93	LUC; DTL	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 186,187,202,203,220, 221,222,223,250,251, 252,253,254,255,271, 272,273,274,275,276, 277,278,295,296,297, 298,299,300,317,318, 319,320,335,336,347	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 512/ CTĐT-UBND ngày 8/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng;	Công ty cổ phần tập đoàn thương mại T&T	1,93		
164	Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ hộ ông Nguyễn Văn Biên	SKC	0,41		0,41	HNK	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 3 (274, 797	Quyết định số 5594/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v xây dựng chủ trương đầu tư dự án Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ hộ ông Nguyễn Văn Biên	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Biên	0,41		
165	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sửa chữa và gia công máy móc thiết bị của hộ kinh doanh Minh Thu	SKC	1,12		1,12	LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền	Tờ 16 thửa: 34-36-50-52-90-99-100-115-121-157-168...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 148/VP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện v/v chấp thuận thực hiện chủ trương dự án	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Minh Thu	1,12		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Chủ đầu tư	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất					Năm 2024 chuyển	Đăng ký mới 2025	
166	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn	SKC	0,15		0,15	LUC	Xã Lương Điền	Tờ số 14 xã Lương Điền thửa 5, 25, 37, 46, 55, 72, 73, 721, 722, 772- 776.	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 114/TB-UBND ngày 25/12/2013 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận đầu tư;	Hộ kinh doanh Vũ Văn Đoàn	0,15		
167	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì lõi giấy Quang Hùng của hộ kinh doanh Ngô Quang Hùng	SKC	0,16		0,16	LUC; NTS; MNC; DGT	TT. Cẩm Giang	thửa số 55, 56, 72,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	Hộ kinh doanh Ngô Quang Hùng	0,16		
168	Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	SKC	0,36		0,36	SKC; BCS	TT Cẩm Giang	Thửa 66, tờ bản đồ 10	Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý	Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	0,36		
169	Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng	SKC	1,12		1,12	NTS; DGT; DTL	Xã Cao An	Tờ số 4 (thửa số 75, 76,285, 286....	Quyết định chủ trương đầu tư số 5816/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	Hộ kinh doanh Trần Văn Lét	1,12		
170	Dự án Cơ sở sản xuất hạt nhựa PVC nguyên sinh	SKC	0,48		0,48	NKH	Xã Ngọc Liên	Tờ số 8 thửa số 141	Quyết định chủ trương đầu tư số 2564/QĐ-UBND ngày 3/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng	Công ty TNHH BRIGHTSTAR VN		0,48	
171	Nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu Trung Đông	SKC	0,22		0,22	LUC	Xã Cao An	Tờ số 8 (thửa số 346,358,344,	Quyết định chủ trương đầu tư số 2337/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Dự án cơ sở sản xuất gạch không nung và cho thuê nhà xưởng Trung Đông của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư thương mại Trung Đông; Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cơ sở sản xuất gạch không nung và cho thuê nhà xưởng Trung Đông, tỷ lệ 1/500	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư thương mại Trung Đông		0,22	
2.2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,15		4,15						4,15		
172	Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông	NKH	4,15		4,15	LUC; NTS	Xã Ngọc Liên	Tờ số 7 (497,499,504,506,507, 611, 612....., 700, 701....., 1333, 1334	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	Hộ kinh doanh Bùi Mạnh Cường	4,15		

